

Số: /TTr-UBND
“Dự thảo”

Quảng Trị, ngày tháng năm 2016

TỜ TRÌNH

**V/v Thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV
trực thuộc huyện Hướng Hoá**

Kính gửi: HĐND tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐND ngày 31/05/2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia, giai đoạn 2012-2020,

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Sở Xây dựng và đề nghị của UBND huyện Hướng Hoá; UBND tỉnh báo cáo, kính trình HĐND tỉnh Quảng Trị thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV trực thuộc huyện Hướng Hoá, với nội dung như sau:

1. Sự cần thiết ban hành:

Nhằm triển khai cụ thể kế hoạch thực hiện nâng cấp đô thị năm 2015 tỉnh Quảng Trị; Kế hoạch, lộ trình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020.

2. Quá trình thực hiện:

Trên cơ sở triển khai kế hoạch nâng cấp đô thị năm 2015 và Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020; UBND tỉnh đã giao UBND huyện Hướng Hoá phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV trực thuộc huyện Hướng Hoá.

Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV đã được sự tham gia ý kiến của các Sở, ngành và địa phương; đến nay đã được hoàn thiện trình HĐND tỉnh.

3. Nội dung chính của đề án:

3.1. Vị trí và chức năng đô thị Lao Bảo:

- Vị trí: Lao Bảo là đô thị cửa khẩu quốc tế nằm tại phía Tây, tỉnh Quảng Trị; là thị trấn thuộc huyện Hướng Hoá, cách thành phố Đông Hà 83 km và cách thị trấn huyện lỵ Khe Sanh 20 km về phía Tây. Có ranh giới hành chính như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Hướng Phùng.

+ Phía Đông giáp xã Tân Thành.

- + Phía Nam và Phía Tây giáp sông SêPôn, huyện SêPôn, tỉnh Savannakhet, Lào.
- Chức năng:
- + Là đô thị cửa khẩu quốc tế quan trọng trên tuyến biên giới Việt - Lào, một trong những trung tâm thương mại - dịch vụ của tỉnh, có ý nghĩa vùng và quốc tế.
- + Là đô thị thương mại - dịch vụ - du lịch - công nghiệp.
- + Là đô thị đầu mối giao lưu kinh tế và hợp tác quốc tế quan trọng trên hành lang kinh tế Đông - Tây.

3.2. Quy mô dân số, diện tích:

- Tổng diện tích đất tự nhiên: 1.717,3ha.
- Dân số 31/12/2015: 16.249 người.

3.3. Các tiêu chí phân loại đô thị Lao Bảo:

Đô thị Lao Bảo là đô thị thuộc miền núi theo Điều 9, Khoản 2 của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì tiêu chí về quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng.

Qua rà soát, đánh giá các tiêu chí đô thị loại IV, đô thị Lao Bảo đạt được 5/5 tiêu chí với tổng số điểm đạt được là 86,45/100 điểm, cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 19,65/20 điểm.
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 6,8/8,0 điểm.
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 5,5/6,0 điểm.
- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 6,0/6,0 điểm.
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 48,5/60,0 điểm.

Theo quy định để được công nhận là đô thị loại IV thì phải đạt 5/5 tiêu chí với tổng số điểm tối thiểu 75/100 điểm. Đối chiếu với quy định, Đô thị Lao Bảo đủ điều kiện để được xét công nhận là đô thị loại IV.

4. Kiến nghị:

UBND tỉnh Quảng Trị kính trình HĐND tỉnh thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV trực thuộc huyện Hướng Hoá, làm cơ sở để UBND tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định và công nhận thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2016/NQ-HĐND
“Dự thảo”

Quảng Trị, ngày tháng năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV
trực thuộc huyện Hướng Hoá**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV trực thuộc huyện Hướng Hóa; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV trực thuộc huyện Hướng Hoá.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khoá VII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày tháng năm 2016 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2016./.

Nơi nhận:

- VP QH, VP CP (b/c)
- Cục kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ XD (b/c);
- Thường trực Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT HĐND tỉnh.

**TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯỚNG HÓA

THUYẾT MINH

**ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
THỊ TRẤN LAO BẢO LÀ ĐÔ THỊ LOẠI IV
TRỰC THUỘC HUYỆN HƯỚNG HÓA
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Hướng Hóa, ngày tháng năm 2016

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP ĐỀ ÁN
**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯỚNG HÓA
CHỦ TỊCH**

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
**TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ
KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**

HƯỚNG HÓA 10/2016

CÁC NỘI DUNG:

1 Thuyết minh

2 Phụ lục các bảng biểu tính toán

3 Phụ lục các văn bản pháp lý

4 Phụ lục bản vẽ và các hình ảnh minh họa

MỤC LỤC

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT	1
1.1. Các căn cứ pháp lý	1
1.2. Lý do và sự cần thiết	2
II. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRẤN LAO BẢO	4
III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN LAO BẢO	8
3.1. Vị trí, tính chất của thị trấn Lao Bảo trong mối quan hệ vùng	8
3.1.1. Vị trí	8
3.1.2. Tính chất.....	10
3.1.3. Thị trấn Lao Bảo trong mối quan hệ vùng.....	10
3.2. Tổng quan về kinh tế - xã hội trên địa bàn thị trấn Lao Bảo	14
3.2.1. Về cơ cấu kinh tế.....	14
3.2.2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.....	15
3.2.3. Thu chi ngân sách và thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn.....	15
3.3. Quy mô đất đai, dân số.....	16
3.3.1. Quy mô đất đai	16
3.3.2. Quy mô dân số	18
3.4. Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng.....	18
3.4.1. Về hạ tầng xã hội.....	18
3.4.2. Hạ tầng kỹ thuật	24
3.5. Kiến trúc cảnh quan.....	27
3.5.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị	27
3.5.2. Khu đô thị mới	27
3.5.4. Tuyên phố văn minh đô thị	28
3.5.5. Không gian công cộng đô thị	28
3.5.6. Công trình di sản, văn hóa lịch sử tiêu biểu.....	29
IV. TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI THỊ TRẤN LAO BẢO THEO CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐÔ THỊ LOẠI IV	30
4.1. Đánh giá phân loại.....	30
4.1.1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 19,65/20 điểm)	30
4.1.2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (Đạt 6,8/8 điểm)	33
4.1.3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (Đạt 5,5/6 điểm).....	34

4.1.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Đạt 6/6 điểm)	35
4.1.5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 48,5/60 điểm)	36
4.2. Tổng hợp đánh giá các chỉ tiêu phân loại đô thị	48
V. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN THỊ TRẤN LAO BẢO..	55
5.1. Mục tiêu.....	55
5.2. Tóm tắt định hướng phát triển thị trấn Lao Bảo đến 2025	56
5.2.1. Phạm vi nghiên cứu:.....	56
5.2.2. Tính chất:.....	56
5.2.3. Quy mô dân số:	56
5.2.4. Quy mô đất đai xây dựng:	56
5.2.5. Hướng phát triển đô thị:	57
5.2.6. Định hướng phát triển không gian đô thị:.....	57
5.2.7. Quy hoạch định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.....	58
5.3. Chương trình phát triển thị trấn Lao Bảo giai đoạn đến năm 2020	66
5.3.1. Đối với các tiêu chuẩn không đạt.....	67
5.3.2. Đánh giá chương trình tập trung thực hiện giai đoạn 2010 - 2015 để khắc phục các tiêu chí còn chưa đạt.....	70
5.3.3. Xây dựng các chương trình dự án ưu tiên đầu tư.....	74
5.4. Các giải pháp	75
5.4.1. Các giải pháp về vốn	75
5.4.2. Các giải pháp về cơ chế, chính sách	75
5.4.3. Các giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực	76
5.4.4. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm	76
5.4.5. Tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ.....	76
VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	77

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

1.1. Các căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/03/2011 của Thủ tướng Chính chủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính chủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia, giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 09/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam - Lào đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 26/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 07/04/2011 của Thủ tướng Chính chủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị đến năm 2025;

Căn cứ Chương trình hành động của UBND tỉnh Quảng Trị số 149/CtrHĐ-UB thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ chính trị.

Căn cứ Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 12/12/2006 của Hội nghị lần thứ 6, BCH đảng bộ tỉnh Quảng Trị khoá XIV về đẩy mạnh đầu tư, khai thác tiềm năng, lợi thế hành lang kinh tế Đông - Tây đến năm 2010, có tính đến 2015.

Căn cứ Quyết định số 2717/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo đến năm 2020 & tầm nhìn đến 2025;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/4/2000 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị trấn Lao Bảo huyện Hướng Hóa đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 2277/UBND-CN ngày 22/06/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về kế hoạch thực hiện nâng cấp đô thị năm 2015;

1.2. Lý do và sự cần thiết.

Thị trấn Lao Bảo là đô thị cửa khẩu quốc tế quan trọng trên tuyến biên giới Việt - Lào, một trong những trung tâm thương mại - dịch vụ của tỉnh, có ý nghĩa vùng và quốc tế.

Trong mối quan hệ quan trọng vùng biên giới Việt Nam - Lào, thị trấn Lao Bảo nằm hệ thống đô thị thuộc Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo gắn với các cửa khẩu quốc gia và quốc tế. Xây dựng hệ thống đô thị động lực cấp I có chức năng là trung tâm kinh tế tổng hợp thúc đẩy phát triển kinh tế vùng biên giới. Xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc Lao Bảo trở thành thành phố, một đô thị cấp vùng, đồng thời là một đô thị trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của Miền Tây của tỉnh Quảng Trị.

Thị trấn Lao Bảo là đô thị nằm trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo được xác định là một trong 9 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm của cả nước, được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Nằm trong Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (Greater Mekong Subregion - GMS) và trục Hành lang Kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor - EWEC). Trục hành lang Kinh tế Đông - Tây là một trong ba hành lang giao thông chính hình thành cơ sở cho ba hành lang kinh tế chính của Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng, là đường ngắn nhất và thuận lợi nhất trong hoạt động lưu thông với các quốc gia thuộc Tiểu vùng Mêkông Mở rộng, Đông Á, Tây Á và các quốc gia nằm trên tuyến hành lang Kinh tế Đông - Tây, đặc biệt là nước Myanmar, Đông Bắc Thái Lan và Nam Lào; là khu vực gắn kết Khu kinh tế cửa khẩu Đensavan của Lào, Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo với đô thị Đông Hà và các cảng biển Miền Trung. Đây là lợi thế quan trọng để Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo nói chung và thị trấn Lao Bảo nói riêng trong phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực và quốc tế.

Thị trấn Lao Bảo nằm trong vùng có lịch sử, văn hóa đa dạng với nhiều tài nguyên du lịch, rất phong phú, đa dạng như: nhà tù Lao Bảo, căn cứ Khe Sanh, căn cứ làng Vây, sân bay Tà Cơn, suối La La, sông Sê Pôn,... nhiều bản làng dân tộc, nơi hội tụ các dân tộc Pa Cô, Vân Kiều cùng với cảnh quan thiên nhiên đẹp như hồ Tân Độ, hồ Rào Quán, hồ Khe Sanh, hồ công viên Lao Bảo, suối La La, thác Ô Ô,... là điều kiện để hình thành và phát triển các khu, cụm du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa. Những năm vừa qua, sau một loạt các sự kiện tầm cỡ quốc gia và quốc tế được tổ chức ở Lao Bảo làm cho khách quốc tế và cả nước biết tới Lao Bảo như một điểm du lịch với nhiều loại hình dịch vụ lý tưởng và hấp dẫn.

Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 thì tỷ lệ đô thị hóa trên toàn tỉnh là 40%, trong đó gồm 1 đô thị loại II là thành phố Đông Hà, 2 đô thị loại III đó là thị xã Quảng Trị và Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo (thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo), 1 đô thị loại IV là thị trấn Hồ Xá.

Theo Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020 giai đoạn 2016 - 2020 thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa trở thành đô thị loại IV.

Theo Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 26/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020 thì hệ thống đô thị Quảng Trị đến năm 2020 được phân thành các cấp bao gồm: Thành phố Đông Hà đô thị loại II; Thị xã Quảng Trị đô thị loại III; 4 đô thị loại IV là thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo, thị trấn Hồ Xá và thị trấn Cam Lộ.

Trong những năm gần đây, cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương đã có nhiều nỗ lực to lớn, đoàn kết, chung sức chung lòng phát huy nội lực xây dựng thị trấn vươn lên đạt nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế xã hội nhằm khẳng định vị trí trung tâm thương mại, dịch vụ của vùng phía Tây tỉnh Quảng Trị, đồng thời là đầu mối giao thông trong vùng tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện Hướng Hóa nói riêng và của tỉnh Quảng Trị nói chung.

Sau hơn 20 năm thực hiện xây dựng đô thị đối chiếu với các tiêu chí đô thị loại IV tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đến nay thị trấn Lao Bảo đã hội đủ tiêu chí là đô thị loại IV.

Việc công nhận Thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV là nhiệm vụ hết sức cần thiết, nhằm:

- Đánh giá đúng vị thế, thực tiễn phát triển của đô thị, vừa là thể hiện được tâm huyết, nguyện vọng của cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân thị trấn Lao Bảo nói riêng và huyện sau nhiều năm phấn đấu.

- Khai thác các tiềm năng và lợi thế về địa lý, tài nguyên du lịch, thể hiện tốt vai trò đô thị cửa khẩu quốc tế, trung tâm thương mại - dịch vụ của vùng phía Tây, tỉnh Quảng Trị.

- Tạo cơ hội cho thị trấn Lao Bảo có cơ hội phát triển nhanh và toàn diện hơn, tạo đà tiếp tục đầu tư mạnh mẽ hơn nữa, phát huy nội lực và huy động ngoại lực phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn trong chiến lược trung và dài hạn.

II. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRẤN LAO BẢO

Lao Bảo là thị trấn thuộc huyện biên giới Hướng Hóa, phía Tây của tỉnh Quảng Trị. Từ thị xã Đông Hà theo đường Quốc Lộ 9A đi về hướng Nam Lào khoảng hơn 83 km sẽ đến Lao Bảo.

Vùng đất Lao Bảo có một vị trí chiến lược vô cùng quan trọng cả về kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh. Dưới triều Nguyễn, Lao Bảo thường là nơi hội quân, đóng quân của triều đình tiến đánh quân Xiêm sang xâm lược cướp phá các châu thuộc Cam Lộ. Đến năm 1833, tại cổng Làng Hạ, vua Minh Mạng cho đắp bảo (đồn) Ai Lao, về sau gọi là Trấn Lao, vừa để bảo vệ biên cương, vừa làm nơi lưu đày những tội nhân.

Sang xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp liền thực hiện chính sách bóc lột nhân dân ta, vơ vét tài nguyên của đất nước ta về làm giàu cho chính quốc. Để đạt được mục đích, thực dân Pháp đầu tư phát triển giao thông đường thủy, đường sắt, đường bộ. Riêng Quảng Trị, từ Đông Hà lên Lao Bảo sang tỉnh Savanaket (Lào) được chúng mở mang sớm. Đường 9 đảm nhận vai trò vận chuyển nông, lâm, khoáng sản từ Trung Lào, Hạ Lào đưa sang Việt Nam và chuyển về Pháp qua cảng biển Đà Nẵng. Bên cạnh đó, thực dân Pháp cũng sử dụng Đường 9 để di chuyển quân đội đàn áp và bình định nhân dân ba nước Đông Dương. Năm 1909, thực dân Pháp đã cải tạo đồn trấn ải này thành nhà đày gọi là nhà đày Lao Bảo để giam cầm, đày ải các sĩ phu yêu nước và các chiến sĩ cách mạng trung kiên của ta.

Trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước, Lao Bảo được xem là vùng căn cứ địa cách mạng của bộ đội 2 nước Việt - Lào. Vào những năm 1969-1971, nơi đây là vùng chiến sự ác liệt, đặc biệt là chiến dịch Đường 9 Nam Lào, lực lượng bộ đội của ta đã đánh tan và bẻ gãy cuộc hành quân Lam Sơn 719 của ngụy quân Sài Gòn làm cho địch thất bại nặng nề, tạo thuận lợi cho tuyến hành lang giao thông giúp ta tiến quân xốc tới xóa sổ các cứ điểm và giải phóng tỉnh Quảng Trị năm 1972.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất, tháng 9/1975, thực hiện chủ trương di dân dân số theo Nghị quyết 136/NQTUW ngày 22/8/1975 của Tỉnh ủy Quảng Trị về việc điều chỉnh mật độ dân số và di dân lên vùng núi của huyện Hướng Hóa, một bộ phận nhân dân của xã Triệu Phước, huyện Triệu Phong đặt chân lên địa danh nổi tiếng là chốn “rừng thiêng, nước độc” cùng với nhân dân các dân tộc anh em của ba bản Ka Túp, Ka Tăng và bản Lệt để khai phá, xây dựng vùng đất hoang sơ còn mang đầy vết tích của chiến tranh này thành một vùng kinh tế mới, từ đó hình thành nên xã Tân Phước thuộc huyện Hướng Hóa.

Khi mới thành lập, xã Tân Phước chỉ có 7 thôn, với các tên gọi Duy Tân, Cao Việt, An Hà, Tân Kim 1, Tân Kim 2, Xuân Phước và Vĩnh Hoa. Sau đó huyện ủy Hướng Hóa ra chủ trương nhập bản Ka Túp, Ka Tăng và bản Lệt vào xã Tân Phước. Đến năm 1990, nhập 2 thôn Tân Kim 1, Tân Kim 2 thành thôn Tân Kim. Từ năm 1989 đến năm 1992 hình thành 3 thôn mới là Đông Chín, Trung Chín, Tây Chín. Năm 1992, sau khi hoàn thành phân giới cắm mốc đường biên giữa 2 nước Việt - Lào, một số dân của tỉnh Quảng Trị từ Lào về nước sinh sống, đã chọn vùng đất này lập nghiệp, từ đó Tân Phước có thêm một thôn mới là bản Khe Đá.

Là một xã biên giới, cửa khẩu có 15km đường biên giới giáp với nước bạn Lào, lại nằm trên tuyến quốc lộ 9, dọc trục hành lang kinh tế Đông - Tây, Tân Phước có một vị trí chiến lược cực kỳ quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế. Vì vậy, ngày 1/8/1994 Chính phủ ban hành Nghị định 79/1994/NĐ-CP về việc thành lập thị trấn Lao Bảo trên cơ sở địa bàn hành chính của xã Tân Phước, cũng từ đó, xã Tân Phước được đổi tên thành thị trấn Lao Bảo. Với 12 khóm, bản có tổng diện tích 1700,46ha.



Hình 1: Một góc Thị trấn Lao Bảo ngày nay

Để tạo dựng một khu kinh tế năng động mang tích chất đặc thù của miền Trung, mở ra tiến trình phát triển kinh tế, xã hội cho miền núi, ngày 12/11/1998 Chính phủ đã ban hành Quyết định số 219/TTg về việc thành lập khu vực khuyến khích phát triển kinh tế thương mại đặc biệt.

Ngày 11/1/2002, Chính phủ ban hành Quyết định số 08/2002/QĐ-TTg về Quy chế Khu vực khuyến khích phát triển kinh tế và thương mại Lao Bảo.

Ngày 12/1/2005, Chính phủ ban hành Quyết định số 11/2005/QĐ-TT về Quy chế Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo. Có thể nói đây chính là cơ hội vàng cho vùng đất nơi đây.

Song song với việc phát triển kinh tế; xã hội, văn hóa; giáo dục của thị trấn cũng không ngừng phát triển. Ban đầu, Lao Bảo chỉ có 1 trường Cấp I xã Tân Phước, sau khi con em học xong tiểu học, người dân phải gửi con cháu về Đông Hà hoặc Huế để học cấp II, III, thì nay, Lao Bảo đã có tổng cộng 8 trường với đầy đủ các cấp phổ thông.

Về chính trị, cùng với sự ra đời của xã Tân Phước, chi bộ Đảng nhanh chóng được hình thành trực thuộc Ban Thường vụ Huyện ủy Hướng Hóa. Với 7 đảng viên ban đầu nay đã có 19 chi bộ với tổng số 209 đảng viên. Thành lập các tổ chức chính trị của xã, tổ chức xây dựng chính quyền, thành lập UBMT Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể xã hội, nhanh chóng thực hiện việc quản lý các mặt của đời sống xã hội theo quy định của pháp luật. Nâng cao đời sống của nhân dân cả về vật chất lẫn tinh thần.

Xuất phát từ mục đích khai thác những lợi thế chiến lược phát triển kinh tế thương mại của khu vực, đồng thời phát huy mối quan hệ Việt - Lào, Chính phủ hai nước đã thống nhất chủ trương xây dựng Khu thương mại Lao Bảo (VN)-Đensavăn (Lào) trở thành một trong những khu vực kinh tế phát triển. Để tiếp tục hoàn thiện các chính sách ưu đãi theo hướng hội nhập, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 11/2005/QĐ-TTg đổi tên Khu thương mại Lao Bảo thành Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo và ban hành quy chế mới theo hướng thông thoáng hơn.

Đến nay, cùng với các tuyến đường huyết mạch đang tiếp tục được đầu tư nâng cấp, hàng loạt hạng mục các công trình phúc lợi xã hội, cơ sở hạ tầng dành để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản đã hoàn thành. Đặc biệt, do sớm được hưởng các chính sách ưu đãi, nên Lao Bảo từ chỗ chỉ phát triển thuần túy về nông nghiệp và buôn bán nhỏ lẻ, giờ đã trở thành một trong những khu vực phát triển kinh tế sôi động ở miền Trung. Đến nay, cùng với 320 tỷ đồng của 60 dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước, khu vực này còn thực hiện được hàng loạt các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng với số vốn đầu tư khoảng 350 tỷ đồng từ các nguồn vốn khác nhau. Nhờ có chủ trương đúng đắn nên có thể nói việc đầu tư xây dựng ở Lao Bảo diễn ra khá đồng bộ, đáp ứng được hầu hết các yêu cầu về điện, nước, bưu điện, giao thông,... phục vụ dân sinh trong vùng cũng như các điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh

Sau 20 năm kể từ ngày thành lập tới nay, Khu thương mại Lao Bảo thành Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo có bước phát triển mạnh, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của Khu thương mại Lao Bảo thành Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo đạt trên 16,6%, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Thu nhập bình quân đầu người đạt 26,2 triệu đồng/năm, đạt 106,1% so với kế hoạch và tăng gấp 7 lần so với năm 1999.

Về thương mại - dịch vụ, phát triển cả về số lượng, quy mô, chất lượng cũng như loại hình kinh doanh, làm cho môi trường mậu dịch tại khu vực ngày càng sôi động, càng thể hiện rõ tính chất là một đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa, dịch vụ du lịch với thị trường trong tỉnh, cả nước, và một số nước trong khu vực.

Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đã có sự phát triển vượt bậc, nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 32,5%. Khi mới hình thành, hầu như chưa có một cơ sở sản xuất nào, đến nay đã có hàng chục nhà máy, xí nghiệp đầu tư đưa vào hoạt động trên nhiều lĩnh vực.

Đi đôi với việc phát triển kinh tế - văn hóa, củng cố quốc phòng an ninh, công tác xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể quần chúng được chú trọng. Thực hiện tốt chính sách xã hội, làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo, thực hiện nhiều hình thức, phương pháp xã hội hóa. Từ tỉ lệ 14% hộ nghèo năm 2005 thì nay chỉ còn 4,13%. Từ chỗ chỉ có một trạm xá tạm bợ thì nay Lao Bảo đã có một Phòng khám Đa khoa và Trạm Y tế khang trang, có đủ trang thiết bị hiện đại và đội ngũ Y, Bác sỹ có đủ trình độ chuyên môn.

Có thể nói, những kết quả đạt được của thị trấn Lao Bảo trong thời gian qua đã góp phần vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sự thay đổi và phát triển kỳ diệu đó chỉ trong 20 năm, chặng đường đó chưa phải là dài nhưng đã khẳng định được sự cố gắng vượt bậc của người dân nơi đây, khẳng định được sự quyết tâm, ý chí và nghị lực phi thường. [1]

[1] Nguồn: Trần Thị Thanh Xuân - Trường THCS Lao Bảo.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN LAO BẢO

3.1. Vị trí, tính chất của thị trấn Lao Bảo trong môi quan hệ vùng

3.1.1. Vị trí

- Thị trấn Lao Bảo là đô thị cửa khẩu quốc tế nằm trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo được xác định là một trong 9 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm của cả nước, được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Nằm trong Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (Greater Mekong Subregion - GMS) và trục Hành lang Kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor - EWEC). Trục hành lang Kinh tế Đông - Tây là một trong ba hành lang giao thông chính hình thành cơ sở cho ba hành lang kinh tế chính của Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng, là đường ngắn nhất và thuận lợi nhất trong hoạt động lưu thông với các quốc gia thuộc Tiểu vùng Mêkông Mở rộng, Đông Á, Tây Á và các quốc gia nằm trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây, đặc biệt là nước Myanmar, Đông Bắc Thái Lan và Nam Lào; là khu vực gắn kết Khu kinh tế cửa khẩu Đensavan của Lào, Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo với đô thị Đông Hà và các cảng biển Miền Trung. Đây là lợi thế quan trọng để Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo nói chung và thị trấn Lao Bảo nói riêng trong phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực và quốc tế. Nghị quyết số 39/NQ của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 06/NQ của Tỉnh ủy Quảng Trị đã chỉ rõ: ***“Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo là vùng động lực trên tuyến động lực về phía Việt Nam. Xây dựng Lao Bảo thành trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch tổng hợp, phấn đấu sớm trở thành đô thị loại 4 phía Tây của tỉnh vào 2010”***. Đến nay, theo đánh giá hiện trạng thì thị trấn Lao Bảo cơ bản đạt được các tiêu chí đô thị loại IV.

- Lao Bảo là đô thị cửa khẩu quốc tế nằm tại phía Tây, tỉnh Quảng Trị; là thị trấn thuộc huyện Hướng Hóa, cách thành phố Đông Hà 83 km và cách thị trấn huyện lỵ Khe Sanh 20 km về phía Đông.

Có ranh giới hành chính như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Hướng Phùng.
- + Phía Đông giáp xã Tân Thành.
- + Phía Nam, Phía Tây giáp sông Sê pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.



Hình 2: Bản đồ hành chính huyện Hương Hóa

3.1.2. Tính chất

- Là đô thị cửa khẩu quốc tế quan trọng trên tuyến biên giới Việt - Lào, một trong những trung tâm thương mại - dịch vụ của tỉnh, có ý nghĩa vùng và quốc tế.

- Là đô thị thương mại - dịch vụ - du lịch - công nghiệp.

- Là đô thị đầu mối giao lưu kinh tế và hợp tác quốc tế quan trọng trên hành lang kinh tế Đông - Tây.

3.1.3. Thị trấn Lao Bảo trong môi quan hệ vùng

3.1.3.1. Quan hệ đối ngoại

- Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (Greater Mekong Subregion - GMS): Là khu vực kinh tế tự nhiên được gắn kết với nhau bởi dòng sông Mê-kông, có diện tích 2,6 triệu km² và dân số gộp lại bằng 333,8 triệu người. Năm 1992, được sự hỗ trợ của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và các quốc gia thành viên gồm Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc (với 2 đại diện tỉnh Vân Nam và Quảng Tây), đã khởi xướng Chương trình Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (GMS) nhằm tăng cường quan hệ kinh tế với nhau, với mục tiêu thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế cùng có lợi giữa các quốc gia thành viên, đưa Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (GMS) nhanh chóng trở thành vùng phát triển nhanh và thịnh vượng ở Đông Nam Á.

Chương trình Hợp tác kinh tế Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (GMS) tạo cơ hội cho Việt Nam hội nhập và hợp tác với các nước thành viên trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Quảng Trị nằm trực hành lang Kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor – EWEC) là một trong ba hành lang giao thông chính hình thành cơ sở cho ba hành lang kinh tế chính của Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng, là đường ngắn nhất và thuận lợi nhất trong hoạt động lưu thông với các quốc gia thuộc Tiểu vùng Mêkông Mở rộng, Đông Á, Tây Á và các quốc gia nằm trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây, đặc biệt là nước Myanmar, Đông Bắc Thái Lan và Nam Lào; là khu vực gắn kết Khu kinh tế cửa khẩu Đensavan của Lào, Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo với đô thị Đông Hà và các cảng biển Miền Trung. Đây là cơ hội phát triển của các đô thị nằm trên Hành lang Kinh tế Đông Tây (EWEC).

- Vùng biên giới Việt - Lào: Tại Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 09/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt-Lào đến năm 2020 có xác định Vùng núi cao phía Tây các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, chức năng chủ yếu là vùng bảo vệ môi trường quốc gia, bảo vệ an ninh quốc

phòng biên giới phía Tây, vùng phát triển và khoanh nuôi rừng, trồng cây nguyên liệu, dược liệu, cây công nghiệp dài ngày, dịch vụ thương mại cửa khẩu, du lịch sinh thái - lịch sử - văn hoá. Vùng phát triển thuỷ điện - thuỷ lợi. Cửa ngõ giao lưu quốc tế phía Tây của đất nước. Phát triển đô thị quy mô vừa và nhỏ, khu kinh tế thương mại cửa khẩu gắn với các cửa khẩu quốc gia và quốc tế. Xây dựng hệ thống đô thị động lực cấp I có chức năng là trung tâm kinh tế tổng hợp thúc đẩy phát triển kinh tế vùng biên giới. Với Quảng Trị xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo gắn với cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, xây dựng hệ thống đô thị động lực cấp 1 (Khe Sanh - Lao Bảo), đô thị động lực cấp 3 là Tà Rụt.

Như vậy, Quảng Trị nằm trong 2 vùng kinh tế: Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng và Vùng biên giới Việt Lào. Có hệ giao thông quan trọng: Hành lang Kinh tế Đông Tây (EWEC); Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc - Nam chạy dọc theo chiều dài của tỉnh; đường Hồ Chí Minh với hai nhánh trái dọc theo chiều dài phía Tây,... là điều kiện hết sức thuận lợi để mở mang giao thương, phát triển kinh tế trong cả nước và tới các nước trong khu vực.

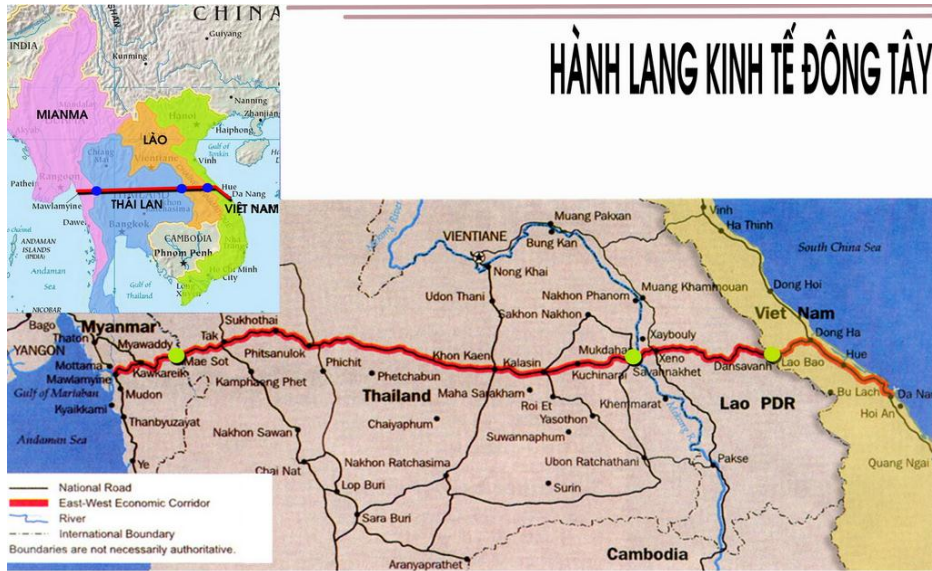
3.1.3.1. Quan hệ đối nội trong tỉnh.

Đối với tỉnh Quảng Trị, thị trấn Lao Bảo có vị trí chiến lược hết sức quan trọng, nằm trên giao điểm của các trục phát triển kinh tế chủ đạo của tỉnh Quảng Trị, đó là:

+ Trục kinh tế hành lang đường 9 (đường Xuyên Á): Phát triển theo hướng dịch vụ quá cảnh, thương mại, du lịch, vận tải gắn kết với phát triển về công nghiệp chế biến, sửa chữa, gia công xuất khẩu, lắp ráp và nông nghiệp hàng hóa. Các hạt nhân của trục kinh tế này là : Thị trấn Khe Sanh, Lao Bảo, Krôngklang, Cam Lộ, thành phố Đông Hà, thị trấn Cửa Việt.

+ Trục kinh tế Lao Bảo - Lìa: Phát triển theo hướng hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, kết hợp với thương mại - dịch vụ với hành lang đường 9 và cửa khẩu xã Thanh.

Như vậy, có thể nói: Thị trấn Lao Bảo là đô thị cửa khẩu quốc tế, là trung tâm thương mại - dịch vụ, du lịch, gắn kết với các quốc gia trong Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (GMS), các quốc gia trên trục Hành lang Kinh tế Đông Tây (EWEC), các tỉnh thuộc Vùng biên giới Việt - Lào, là điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế cho thị trấn nói riêng và toàn bộ vùng phía Tây của tỉnh Quảng Trị nói chung.



HÀNH LANG KINH TẾ ĐÔNG TÂY

Hình 3: Hành lang kinh tế Đông Tây (EWEC)



Hình 4: Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng và các Hành Lang Kinh tế.

3.2. Tổng quan về kinh tế - xã hội trên địa bàn thị trấn Lao Bảo

Năm 2015 là năm bản lề thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015. Bên cạnh những mặt thuận lợi như: kinh tế dần phục hồi và tăng trưởng; các lĩnh vực về đô thị, văn hóa, xã hội được tỉnh, huyện quan tâm đầu tư và phát triển; các chính sách an sinh xã hội được đảm bảo; an ninh, quốc phòng được củng cố và giữ vững. Tuy nhiên, thị trấn Lao Bảo cũng còn gặp khó khăn như: số lượng doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả còn thấp; cơ chế chính sách còn nhiều bất cập,...

Trước tình hình đó, thị trấn đã tập trung chỉ đạo, cùng với sự nỗ lực của các thành phần kinh tế và sự đồng thuận của đại bộ phận nhân dân nên tình hình kinh tế - xã hội năm 2015 của thị trấn đạt được những kết quả nhất định.

3.2.1. Về cơ cấu kinh tế

Năm 2015, kinh tế thị trấn tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Cụ thể, cơ cấu kinh tế của thị trấn phát triển theo hướng: “Thương mại dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp” trong đó thương mại dịch vụ chiếm 64,4%, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng chiếm 24,6%, nông nghiệp chiếm 11%.

Tổng thu nhập xã hội năm 2015: 300,4 tỷ đồng, trong đó:

+ Sản xuất nông, lâm nghiệp: 29,9 tỷ đồng (tăng 5,26 tỷ đồng so với năm 2014 đạt 105,1% so với kế hoạch).

+ Sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản: 66,4 tỷ đồng (giảm 3,6 tỷ đồng so với năm 2014 đạt 98,4% so với kế hoạch)

+ Thương mại - dịch vụ, du lịch: 174,1 tỷ đồng (tăng 24,1 tỷ đồng so với năm 2014 đạt 108,9% so với kế hoạch)

Bảng 1: Thu nhập và cơ cấu kinh tế năm 2015

ST T	Lĩnh vực	Doanh thu (tỷ đồng)	Thu nhập (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	So với kế hoạch (%)	So với năm 2014 (%)
1	Thương mại, dịch vụ	4.225,6	174,1	64,4	100,6	105,1
2	CN-TTCN và xây dựng	416,5	66,4	24,6	98,4	86,0
3	Nông, lâm nghiệp	169,2	29,9	11,0	100,0	108,9
	Cộng:	4.811,3	270,4	100		
*	Lương HC-SN, trợ cấp...		30,0			
	Tổng cộng:		300,4			

Thu nhập bình quân đầu người (GDP) năm 2015 đạt khoảng 26,2 triệu đồng, bằng khoảng 0,57 lần so với cả nước (GDP bình quân đầu người năm 2015 ước tính đạt 45,7 triệu đồng, tương đương 2.109 USD).

3.2.2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết của Tỉnh uỷ, Huyện uỷ lần thứ XV, Nghị quyết của Đảng bộ thị trấn lần thứ XIII (nhiệm kỳ 2011 - 2016), với định hướng cơ cấu kinh tế “*Thương mại, dịch vụ du lịch - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và nông - lâm nghiệp kết hợp*”; thực hiện có hiệu quả việc “*Học tập và làm theo tấm gương, đạo đức Hồ Chí Minh*”. Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, đẩy mạnh phát triển kinh tế, gắn với giảm nghèo; nâng cao thu nhập bình quân đầu người. Trên cơ sở Nghị quyết TW 9 (khoá XI) về chiến lược “*Xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*”; chủ trương về “*Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*” để triển khai thực hiện nhiều giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Trong 3 năm qua, giai đoạn 2013 - 2015 tốc độ tăng trưởng bình quân của thị trấn đạt 17,27%.

Bảng 2: Chỉ số phát triển Thị trấn Lao Bảo giai đoạn 2013 - 2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013/2012	Năm 2014/2013	Năm 2015/2014	TB 3 năm
1	Mức Tăng trưởng kinh tế	%	20,2	16,6	15	17,27
2	Cơ cấu kinh tế					
2.1	Nông – lâm nghiệp	%	11,34	10,1	11	10,8
2.2	Công nghiệp - xây dựng	%	25,22	28,6	24,6	26,1
2.3	Thương mại - Dịch vụ	%	63,44	61,3	64,4	63,1

3.2.3. Thu chi ngân sách và thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn

Thị trấn đã tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị tập trung rà soát đôn đốc các khoản thu nộp thuế kịp thời theo luật định, thực hiện quản lý chặt chẽ và khai thác có hiệu quả các nguồn thu, hoàn thành và vượt dự toán các chỉ tiêu về thu ngân sách.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn Lao Bảo năm 2015 đạt 6,734 tỷ đồng.

Chi ngân sách theo đúng kế hoạch, sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích đạt hiệu quả, ưu tiên phần vượt thu cho đầu tư phát triển. Tổng chi ngân sách trên địa bàn của thị trấn năm 2015 đạt 6,506 tỷ đồng.

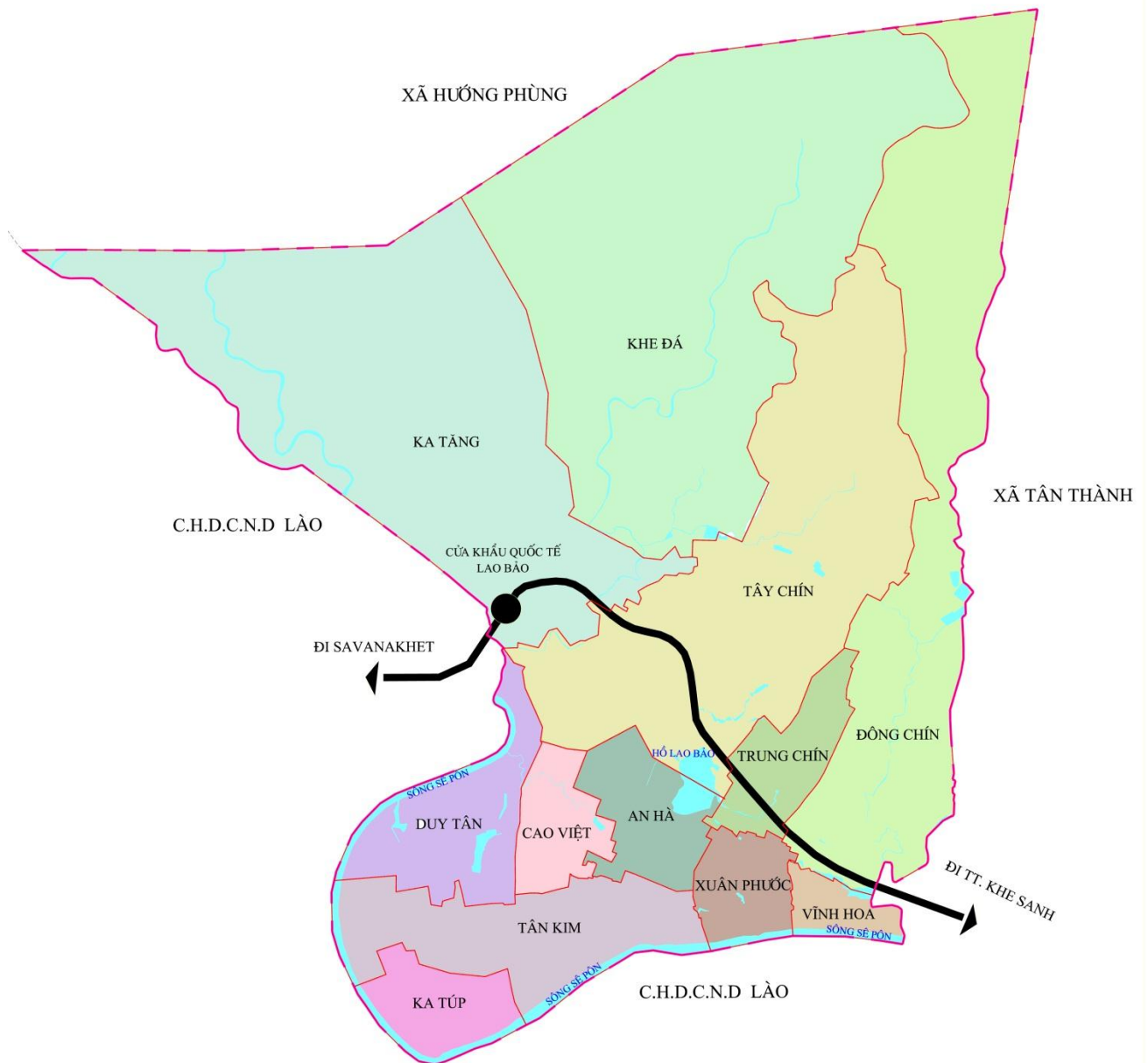
Bảng 3: Thu chi ngân sách thị trấn Lao Bảo năm 2013, 2014, 2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	5,774	6,619	6,734
2	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	5,248	5,506	6,506
3	Trong đó: chi thường xuyên	Tỷ đồng	4,596	4,932	5,947

3.3. Quy mô đất đai, dân số

3.3.1. Quy mô đất đai

Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn là: 1717,30 ha.



Hình 6: Bản đồ ranh giới hành chính của thị trấn Lao Bảo.

Bảng 5: Thống kê hiện trạng sử dụng đất toàn thị trấn năm 2015

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất (ha)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1.717,30
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.264,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	552,21
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	51,93
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,28
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,66
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	500,27
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	707,41
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	707,41
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	318,35
2.1	Đất ở	OCT	66,01
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	66,01
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	191,74
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,58
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	4,67
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,10
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,41
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,73
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	96,26
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,91
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,60
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,07
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33,83
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,19
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	134,16
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	134,16

3.3.2. Quy mô dân số

- Dân số thường trú trên địa bàn toàn thị trấn (đã bao gồm dân số quy đổi từ: lực lượng học sinh, công nhân tại các nhà máy xí nghiệp, lượng bệnh nhân từ các vùng lân cận đến khám chữa bệnh, khách tham dự hội nghị hội thảo, lực lượng công an, quân đội, đóng trên địa bàn) là: 16.249 người, trong đó: Dân số thường trú là 11.690 người, dân số quy đổi là 4.559 người.

3.4. Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng

3.4.1. Về hạ tầng xã hội

3.4.1.1. Nhà ở

Trong những năm gần đây, tốc độ phát triển kinh tế của thị trấn Lao Bảo tăng khá nhanh, đời sống người dân được nâng cao, nhu cầu xây dựng từ nhà ở của người dân đến các công trình công cộng, phúc lợi xã hội rất lớn.

Khu vực tập trung dân cư trong những năm gần đây đã và đang xây dựng nhà ở có chiều cao xây dựng từ 2 đến 3 tầng, với hình ảnh kiến trúc đẹp, từng bước tạo lập bộ mặt khang trang và đổi mới. Đối với nhà ở cho người Vân Kiều cũng được quan tâm đầu tư xây dựng nhà ở kiên cố, phù hợp với phong tục tập quán của người Vân Kiều, tạo thành các khu ở khang trang và mang bản sắc văn hóa của người Vân Kiều.

Tổng số nhà kiên cố và bán kiên cố trên địa bàn thị trấn năm 2015 là 2.591 nhà, trong đó: Số nhà kiên cố và bán kiên cố là 2.569 nhà, chiếm tỷ lệ 99,15%; số nhà tạm bợ là 22 nhà, chiếm tỷ lệ 0,58%.



Nhà ở trên đường Lê Quy Đôn



Nhà ở tại Tổ 4, Khóm Ka Tăng

Hình 7: Nhà ở trên địa bàn thị trấn

Tổng diện tích sàn nhà ở toàn đô thị là 333.760m², diện tích sàn nhà ở bình quân toàn đô thị là 20,5 m²/người.

3.4.1.2. Y tế

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân trên địa bàn thị trấn trong những năm gần đây được triển khai và thực hiện tốt, nhân dân toàn thị trấn Lao Bảo cũng như khu vực các xã lân cận đã được thụ hưởng dịch vụ y tế khám chữa bệnh ngày một tốt hơn.

Chương trình y tế Quốc gia, y tế cộng đồng và phòng, chống dịch bệnh được triển khai kịp thời có chất lượng và hiệu quả. Triển khai tiêm chủng cho 208 trẻ dưới 01 tuổi; tiêm phòng uốn ván: cho 290 trẻ dưới 01 tuổi (97,9%); 284 phụ nữ mang thai (98,95%); uống Vitamin A cho 1.104 trẻ dưới 05 tuổi (98,9%). Khám, chữa bệnh cho 1.402 lượt bệnh nhân; trong đó: có 415 trẻ dưới 06 tuổi, khám thai 504 lượt bà mẹ, chuyển tuyến trên 215 bệnh nhân. Tầm màn, phun hoá chất phòng chống sốt xuất huyết và các bệnh khác đạt 98%. 100% hộ gia đình diệt bọ gậy, rửa tay bằng xà phòng, phòng bệnh tay chân miệng, đau mắt đỏ, bệnh thổ tả, thủy đậu và bệnh Ebola,... Năm 2015 không có dịch bệnh lây lan trong cộng đồng. Triển khai tiêm vắc xin phòng Sởi - Rubella cho 3.421/3.474 trẻ từ 01 - 14 tuổi, đạt tỷ lệ 98,5%. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng hiện tại: cân nặng chiếm tỷ lệ 6,1%, chiều cao chiếm tỷ lệ 9,09%.

Các cơ sở y tế trên địa bàn thị trấn hiện nay bao gồm: Phòng khám đa khoa Lao Bảo với quy mô là 30 giường, Trạm y tế thị trấn đã được Sở Y tế tổ chức thẩm định công nhận Trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia với quy mô là 10 giường. Ngoài ra còn các cơ sở y tế ngoài công lập, bình quân số giường bệnh phục vụ thành phố là 2,46 giường/1.000 dân.



Hình 8: Phòng khám đa khoa Lao Bảo

3.4.1.3. Văn hóa - thể dục thể thao

- Về văn hóa: Đến nay có 100% khu phố có nhà Học tập cộng đồng để tổ chức hội họp, sinh hoạt cộng đồng cho người dân, phong trào xã hội hóa công tác văn hóa đã và đang được khuyến khích và phát huy, 100% khối phố đã đạt danh hiệu khối phố văn hóa, (trong đó có 6 khu phố đón nhận đơn vị văn hóa xuất sắc cấp tỉnh, 6 khu phố đạt danh hiệu văn hóa cấp huyện), 87% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

Các công trình văn hóa cấp đô thị như: Nhà văn hóa trung tâm, thư viện, nhà văn hóa thiếu nhi,... vẫn chưa được xây dựng.

- Về thể dục thể thao: Phong trào thể dục thể thao ngày càng phát triển, thu hút nhân dân tham gia sinh hoạt và rèn luyện sức khỏe; tuy nhiên, cơ sở vật chất không đáp ứng được nhu cầu nguyện vọng của nhân dân. Hiện chỉ có các công trình thể thao cấp khu ở như: sân bóng đá Duy Tân, sân bóng đá Tân Kim, sân bóng đá mini Linh Dương (tư nhân), Trung tâm thể dục thể thao AQVN (tư nhân), ngoài ra còn có sân Tennis, cầu long,... Các công trình thể thao cấp đô thị như: Sân vận động, nhà thi đấu đa năng, các câu lạc bộ... vẫn chưa được xây dựng.

3.4.1.4. Giáo dục - đào tạo

Trong những năm qua, thực hiện các chủ đề: Đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục; thực hiện điểm nhấn “*Nâng cao chất lượng tự đánh giá trường học*” đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Hiện nay có 1/5 trường trên địa bàn đạt đơn vị văn hóa xuất sắc cấp tỉnh, 4/5 trường đơn vị văn hóa xuất sắc cấp huyện.

+ Năm học 2013-2014: Tổng số học sinh đến trường 2.914 em; tỷ lệ huy động 99,2%.

+ Năm học 2014-2015: Tổng số học sinh đến trường 2.956 em; trong đó: phổ thông 2.061 em, mầm non: 895 cháu; tỷ lệ huy động 98,5% (trong đó: tiểu học và trẻ 05 tuổi đạt 100%). Tiếp sức cho 75 học sinh nghèo, khó khăn đến trường bằng vốn xã hội hoá là 15 triệu đồng.

Về cơ sở vật chất cũng được quan tâm đầu tư, hiện nay thị trấn có các cơ sở giáo dục sau:

+ Trường Mầm non (05 trường): Trường mầm non Vành Khyên, Trường mầm non Lao Bảo, Trường mầm non Tuổi Thơ, Trường mầm non Hoa Hồng, Trường mầm non Hoa Mai. Ngoài ra còn có các điểm trường lẻ ở Khe Đá, Ka Túp.

+ Trường Tiểu học (02 trường): Trường tiểu học số 1 Lao Bảo và Trường tiểu học số 2 Lao Bảo.

+ Trường Trung học cơ sở (01 trường): Trường trung học cơ sở Lao Bảo

+ Trường THPT (01 trường): Trường THPT Lao Bảo



Trường mầm non Lao Bảo



Trường Tiểu học số 1 Lao Bảo



Trường THCS Lao Bảo



Trường THPT Lao Bảo

Hình 10: Hệ thống trường học địa bàn thị trấn

3.4.1.5. Thương mại - dịch vụ, du lịch

Lao Bảo ngày càng thể hiện rõ là đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa, dịch vụ, du lịch với thị trường Đông Hà, các tỉnh trong cả nước và một số nước trong khu vực. Phần đầu đạt mức tăng trưởng giá trị sản xuất dịch vụ 23% (giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015), 25% (giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020). Tỷ trọng thương mại dịch vụ trong cơ cấu kinh tế đạt 70% vào năm 2015 và 75% vào năm 2020, với quy mô diện tích dành cho thương mại - dịch vụ hơn 100 ha.

- Xuất nhập khẩu:

Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư, sản xuất kinh doanh tại nội khu và cải cách hành chính trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây (East West Economic Corridor - EWEC) đã làm cho hoạt động qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo ngày càng sôi động. Mặc dù có những biến động khách quan của tình hình quốc tế và khu vực nhưng trong thời gian qua các chỉ tiêu về kim ngạch xuất nhập khẩu, số lượt người, phương tiện, hàng hóa và tổng thu thuế qua cửa khẩu Lao Bảo gia tăng đáng kể, cụ thể:

Kim ngạch xuất nhập khẩu: Năm 2007 đạt 148,5 triệu USD, năm 2008 đạt 210,4 triệu USD, năm 2009 đạt 215,9 triệu USD và 6 tháng đầu năm 2010 đạt 85 triệu USD, 10 tháng đầu năm 2014 đạt 340 triệu USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2013. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2015 đạt gần 242 triệu USD, giảm 49,3% so với năm 2014.

- Xuất nhập cảnh và du lịch:

Hoạt động xuất nhập cảnh và dịch vụ du lịch cũng có nhiều chuyển biến tích cực. Nhịp độ tăng lượng người xuất nhập cảnh thời kỳ 2001-2007 là 26,3%/năm (xuất cảnh tăng 26,5%/năm, nhập cảnh tăng 26,1%/năm); riêng 2006-2007 tăng 44,8%/năm (xuất cảnh tăng 42,8%/năm, nhập cảnh tăng

47%/năm). Số lượt người: Năm 2007 đạt 273.900 lượt người, năm 2008 đạt 267.200 lượt người, năm 2009 đạt 241.800 lượt người và 6 tháng đầu năm 2010 đạt 262.000 lượt người. Tháng 10 đầu năm 2014 tổ chức thông quan thuận lợi, nhanh chóng, chính xác cho 61.435 lượt phương tiện vận tải, 425.820 lượt hành khách xuất nhập cảnh, 2.403 tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu. Trong năm 2015 đã có 790.625 lượt khách, 92.586 lượt phương tiện vận tải xuất nhập cảnh qua Cửa khẩu. Các nguyên nhân đạt được là nhờ:

+ Cơ chế chính sách Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo có những bổ sung mới thông thoáng hơn.

+ Cặp cửa khẩu quốc tế Lao Bảo (tỉnh Quảng Trị) - Đensavan (tỉnh Savanakhét, Lào) đưa vào vận hành mô hình kiểm tra "Một cửa, một lần dừng", rút ngắn thời gian cho phương tiện, hàng hóa khi thông quan.

+ Đường xuyên Á và Quốc lộ 9 được nâng cấp .v.v...,

- Về du lịch:

Lao Bảo nằm trong khu vực có nhiều điểm di tích lịch sử, cách mạng, văn hoá như: nhà tù Lao Bảo, căn cứ Khe Sanh, căn cứ làng Vây, sân bay Tà Con, suối La La, sông Sê Pôn .v.v..., nhiều bản làng dân tộc, nơi hội tụ các dân tộc Pa Cô, Vân Kiều cùng với cảnh quan thiên nhiên đẹp như hồ Tân Độ, hồ Rào Quán, hồ Khe Sanh, thác Ổ Ổ .v.v..., là điều kiện để hình thành và phát triển các khu, cụm du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá .v.v... Những năm vừa qua, sau một loạt các sự kiện tầm cỡ quốc gia và quốc tế được tổ chức ở Lao Bảo làm cho khách quốc tế và cả nước biết tới Lao Bảo như một điểm du lịch với nhiều loại hình dịch vụ lý tưởng và hấp dẫn.

Kết hợp với việc khánh thành đưa Trung tâm thương mại Lao Bảo đưa vào hoạt động với việc tổ chức Hội chợ Quốc tế thương mại và đầu tư Lao Bảo (01/2003), Lễ hội văn hoá du lịch Quảng Trị - Nhịp cầu xuyên Á (7/2004 và 7/2007), Hội chợ triển lãm Thái Lan - Lào - Việt Nam tại Huế (4/2005), Hội nghị xúc tiến đầu tư vào Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo và Hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị (5/2006), đến nay, Lao Bảo đã trở thành điểm du lịch mua sắm lý tưởng hấp dẫn du khách qua các chương trình nổi tuor như: Du lịch vùng phi quân sự (DMZ Tuor), Du lịch mở rộng (Open Tuor), Du lịch xuyên Việt trên EWEC (Travel on EWEC) .v.v...

- Dịch vụ mua sắm:

Lao Bảo đã có một số trung tâm mua sắm hàng hoá đã được đầu tư xây dựng đang sử dụng và nhiều dự án đang triển khai và đã được phê duyệt, như:

+ Trung tâm thương mại Lao Bảo với diện tích sàn 9.000 m², có trên 400 lô quầy đang hoạt động kinh doanh với đầy đủ các mặt hàng sản xuất nội địa, nội khu và nhập khẩu từ các nước trên thế giới;

+ Trung tâm thương mại Đông Nam Á, diện tích sàn 16.500 m², quy hoạch bố trí 128 gian hàng bán cho thuê địa điểm kinh doanh;

+ Siêu thị Đông Nam Á, diện tích sàn 18.000 m² bán hàng và khu dịch vụ ăn uống giải khát, vui chơi giải trí, chủ yếu nhập khẩu hàng hoá từ các nước Châu Âu vào bán tiêu thụ;



Siêu thị Mukdahan Thailand



Trung tâm thương mại Lao Bảo

Hình 11: Hệ thống thương mại địa bàn thị trấn

- Khách sạn, nhà hàng: Hiện có 02 khách sạn đạt tiêu chuẩn 2 sao và 02 khách sạn đạt tiêu chuẩn 01 sao tại Lao Bảo, Nhiều nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ và nhà hàng đang lần lượt mọc lên, đang dần đáp ứng được nhu cầu ăn nghỉ của các nhà đầu tư và khách du lịch.

- Dịch vụ tài chính: Tại khu vực đã có Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng công thương phục vụ nhu cầu giao dịch, chuyển tiền, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ khác cho nhà đầu tư, du khách và nhân dân; một số công ty bảo hiểm trong và ngoài nước đã có văn phòng như: Bảo Minh CMG, Bảo Việt, Prudential, AIA...

3.4.1.6. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tiếp tục mở rộng và phát triển đã tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, hợp thị hiếu. Hiện có 189 cơ sở Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp; tại Lào có 10 doanh nghiệp khai thác, chế biến gỗ và nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp khác khác. Doanh thu về Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp năm 2015 ước đạt 416,5 tỷ đồng, đạt 97% so kế hoạch; đạt 111,5% so với cùng kỳ năm 2014; chiếm 24,6% tỷ trọng.

Cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn với diện tích 47 ha đã đầu tư cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư.

3.4.2. Hạ tầng kỹ thuật

3.4.2.1. Giao thông

Thị trấn Lao Bảo là trung tâm thương mại - dịch vụ của Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, trong những năm qua đã được đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị khá đồng bộ, đảm bảo được nhu cầu đi lại, thông thương hàng hóa trên địa bàn thị trấn.

- Giao thông đối ngoại: Đường quốc lộ 9 gắn với cửa khẩu Lao Bảo.

+ Quốc lộ 9: Là trục nối các đô thị ở phía Tây của tỉnh Quảng Trị (Khe Sanh, Lao Bảo, Krong Klang, Cam Lộ) với thành phố Đông Hà và Quốc lộ 1A. Là trục Hành lang Kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor - EWEC). Đoạn qua thị trấn chiều dài 3.400 m, lộ giới 34m.

+ Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo: là Cửa khẩu Quốc tế nằm trên biên giới Việt - Lào, nối với cửa khẩu Đensavan và Khu Thương mại biên giới Đensavan của Lào. Đây là đầu mối giao thương quan trọng với các quốc gia thuộc Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (Greater Mekong Subregion - GMS) qua trục hành lang Kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor - EWEC).

Tổng diện tích đất giao thông đối ngoại trên địa bàn thị trấn là 105.400 m².



Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo



Đường Quốc lộ 9

Hình 12: Hệ thống giao thông đối ngoại

- Giao thông đô thị:

+ Trục đường chính: Gồm có 16 trục đường chính với tổng chiều dài là 13.560 m, với tổng diện tích là 349.390 m².

+ Đường khu vực: Gồm có 44 tuyến với tổng chiều dài là 29.900 m, với tổng diện tích 235.780 m².

+ Đường hẻm: Gồm có 65 tuyến với tổng chiều dài là 15.380 m, với tổng diện tích là 86.510 m².

Tổng diện tích đất giao thông đô thị trên địa bàn thị trấn là 652.000 m²

- Đầu mối giao thông: Bến xe Lao Bảo với diện tích 1.430 m².



Đường Lý Thường Kiệt



Bến xe Lao Bảo

Hình 13: Hệ thống giao thông, bến bãi

3.4.2.2. Cấp điện, điện chiếu sáng đô thị

- Nguồn điện: Được cung cấp từ trạm biến áp 110KV Lao Bảo: theo thiết kế sẽ lắp đặt 2 máy 2x25MVA, hiện tại mới chỉ lắp 1 máy 110/35/10kV - 16MVA. Trạm này hiện tại cấp điện cho Trung tâm thương mại Lao Bảo, một phần dân cư huyện Hướng Hóa và bán điện cho Lào qua đường dây 35kV Lao Bảo - Denvasan;

- Lưới điện: Trên địa bàn thị trấn có 35 trạm biến áp 22/0,4KV do điện lực quản lý với công suất là 12.200KVA, 03 trạm biến áp 22/0,4KV do khách hàng quản lý với công suất là 400KVA, 01 trạm 22/0,23 KVA do điện lực quản lý. Đường dây trung thế 22KV có chiều dài là 9,86 km, đường dây trung thế 35KV có chiều dài là 0,05 km, cáp ngầm có chiều dài là 1,26 km.

- Tình hình cung cấp và tiêu thụ điện hiện tại: Tổng sản lượng tiêu thụ điện năm 2015 là 16.331.872KV/h, trong đó: Sản lượng cấp cho dân cư là: 5.984.556 KV/h; Cấp cho các cơ quan, các tổ chức sản xuất là: 10.291.777 KV/h; Cấp cho điện chiếu sáng là: 55.539 KV/h.

Một số nhận xét đánh giá: Nhìn chung công suất cấp điện cơ bản đáp ứng đủ các nhu cầu sử dụng điện. Hiện nay, tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực dân cư tập trung đạt 368 KW/người/năm, 100% tuyến đường trục chính khu vực nội thị đã được chiếu sáng, 75,8% ngõ, hẻm được chiếu sáng.

3.4.2.3. Cấp nước đô thị

Về cơ bản, thị trấn đã hoàn thành hệ thống cấp nước trên địa bàn gồm: Nhà máy nước Lao Bảo và 04 giếng khoan ở Ka Tăng. Nhà máy nước Lao Bảo với công suất 3.000 m³/ng.đ, lấy nguồn nước mặt từ sông Sêpôn. Nhà máy nước Lao Bảo hiện tại đang hoạt động với công suất 3.000 m³/ngđ cấp nước cho thị trấn Lao Bảo, xã Tân Thành, xã Tân Long.

Riêng thị trấn Lao Bảo tổng khối lượng nước sử dụng cho toàn đô thị là 1.655 m³/ng.đ.

Hiện nay tỷ lệ dân ở khu vực tập trung dân cư được cấp nước sạch đạt 99,84%, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt hiện nay đạt bình quân 101,9 lít/người/ngày đêm, đáp ứng tốt nhu cầu dùng nước của nhân dân. Hệ thống cấp nước của thị trấn hiện nay cơ bản là đáp ứng được nhu cầu phục vụ cho mục đích sinh hoạt của dân cư và sản xuất trên địa bàn, chất lượng nước đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, lưu lượng và nguồn cung cấp ổn định.

3.4.2.4. Thoát nước đô thị

Tại khu trung tâm thương mại Lao Bảo đã xây dựng được hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh theo quy hoạch, đạt khoảng 70% và chất lượng tốt. Nước mưa trong khu vực này theo hệ thống cống thoát vào các hồ, suối trong khu vực sau đó thoát ra sông SêPôn. Hệ thống thoát nước mưa ở đây được xây dựng hệ thống cống ngầm, mương nắp đan và cống hộp với kích thước (60x80)cm, (80x100)cm, cống hộp (180x300)cm, cống tròn $\Phi 800 \div \Phi 1500$, chiều dài 16,32km. Khu vực còn lại ngoài khu vực trung tâm chưa xây dựng.

Hệ thống thoát nước thải mới xây dựng được một số tuyến thuộc Khu thương mại dịch vụ Lao Bảo, là hệ thống thoát nước thải riêng, có kích thước D200÷D500mm, nhưng chưa đầu tư xây dựng nhà máy xử lý, hiện tại đang sử dụng chung với hệ thống cống thoát nước mưa.

3.4.2.5. Thông tin, bưu chính viễn thông

Hệ thống thông tin liên lạc internet được hiện đại hóa, phù hợp với chương trình công nghệ quốc gia.

Số máy điện thoại cố định đạt 16 máy/100 dân.

Mật độ phủ sóng dịch vụ viễn thông trên địa bàn thị trấn đạt 100%.

Các hãng cung cấp dịch vụ viễn thông lớn như Vina Phone, Mobiphone, Viettel, ... đều đã hoạt động tại thị trấn, đảm bảo nhu cầu sử dụng cho toàn thị trấn cũng như khu vực.

Bảng 6: Tổng hợp số liệu viễn thông trên địa bàn thị trấn.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015
1	Tổng số máy điện thoại (máy)	2596
1.1	Tổng số máy điện thoại cố định (máy)	782
1.2	Tổng số máy điện thoại di động (máy)	1814
2	Thuê bao Internet	1010
	Tổng cộng	3606

3.4.2.5. Quản lý chất thải và vệ sinh môi trường đô thị

Chất thải rắn sinh hoạt trong khu vực chủ yếu phát sinh từ các cơ quan, các khu dân cư tại thị trấn Lao Bảo, khu thương mại - dịch vụ Lao Bảo và các dự án đầu tư với thành phần chất hữu cơ chiếm tỷ trọng hơn 88,23%. Lượng chất thải rắn (CTR) thu gom trung bình trong một ngày ở khu vực thị trấn Lao Bảo là 17,85 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn khu vực tập trung dân cư đạt 95 %, tỷ lệ chất thải rắn trong khu vực tập trung dân cư được xử lý đạt 95%.

CTR sau khi thu gom được chuyển tới bãi chôn lấp chất thải rắn tại khóm Tây Chín. Phương pháp xử lý chất thải rắn chủ yếu là chôn lấp và đốt ngay tại các bãi chôn lấp.

Hiện nay, Đội môi trường Lao Bảo đang triển khai hoạt động thu gom rác thải, có 12 nhân viên trực tiếp thu gom và 83 phương tiện tham gia vận tải và trung chuyển rác thải (1 xe cơ giới, 08 xe đẩy, 74 thùng).

3.5. Kiến trúc cảnh quan

3.5.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị

Căn cứ Quyết định số 189/1999/QĐ-TTg ngày 20/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng Quy hoạch chung Khu thương mại Lao Bảo đến năm 2020 và Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 25/4/2000 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị trấn Lao Bảo đến năm 2020. Thị trấn đã thực hiện quản lý quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị dựa trên cơ sở hai đồ án quy hoạch nói trên.

Đến năm 2011, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 07/4/2011 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo đến năm 2025. Hiện nay, thị trấn đang quản lý quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị theo đồ án quy hoạch này.

Đề nâng cao công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực quản lý đô thị như: Quản lý quy hoạch kiến trúc, đất đai, xây dựng đô thị, sử dụng và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, trật tự an toàn đô thị, môi trường, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng và các hoạt động văn hóa xã hội theo tình hình phát triển thực tế, thị trấn cần phải lập Quy chế quản lý đô thị trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3.5.2. Khu đô thị mới

Theo hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo định hướng phát triển Khu đô thị phía Đông và Đông Bắc Lao Bảo với mục tiêu là phát triển một khu chức năng mới của đô thị gắn với việc hình thành nhà Ga quốc tế Lao Bảo và các cụm công nghiệp, việc phát triển các công trình theo đúng quy định, thấp tầng và hoà nhập vào địa hình.

3.5.3. Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị

Theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo tiếp tục nâng cấp, chỉnh trang Khu thương mại - dịch vụ Lao Bảo gắn với cửa khẩu Lao Bảo, gồm trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế, KCN sạch, Trung tâm thương mại Lao Bảo, Kho ngoại quan và các cơ sở gia công tái chế...



Khu trung tâm thương mại – dịch vụ Lao Bảo

Trung tâm thương mại Lao Bảo

Hình 14: Trung tâm thương mại dịch vụ trên địa bàn thị trấn

3.5.4. Tuyến phố văn minh đô thị

Trong những năm qua, được sự quan tâm, tạo điều kiện của các cấp, các ngành của tỉnh Quảng Trị, UBND huyện Hướng Hóa, Ban quản lý Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo đã tập trung xây dựng theo hướng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các tuyến đường nội thành đều được trải thảm nhựa, nâng cấp mặt đường, xây dựng bó vỉa, lát gạch vỉa hè, xây dựng cải tạo hệ thống điện trang trí và điện chiếu sáng, trồng cây xanh thảm cỏ, cải tạo hệ thống cấp thoát nước v.v... Công tác quản lý trật tự lòng lề đường được duy trì bảo đảm đường thông hè thoáng. Bên cạnh đó huyện luôn quan tâm chỉ đạo các cấp chính quyền thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh đô thị, treo cờ trong các dịp lễ và các sự kiện quan trọng v.v... ; công tác vệ sinh môi trường được bảo đảm. Hiện thị trấn đang xây dựng các tuyến phố văn minh: Tuyến phố Nguyễn Huệ, tuyến phố Quốc lộ 9, tuyến phố Lê Quý Đôn, tuyến phố Phạm Văn Đồng, tuyến phố Lê Thế Tiết.

3.5.5. Không gian công cộng đô thị

Trong quá trình xây dựng và phát triển thị trấn, chính quyền các cấp luôn quan tâm đến vấn đề xây dựng cải tạo các khu vực công cộng đô thị để người dân trong thị trấn có nơi vui chơi, giải trí và tổ chức các sinh hoạt cộng đồng như công viên Lao Bảo, sân chơi các khóm,... Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân đô thị.

Hiện nay, thị trấn chỉ có 2 không gian công cộng cấp đô thị: Công viên Lao Bảo, khuôn viên khu di tích nhà tù Lao Bảo.



Hình 15: Công viên Lao Bảo

3.5.6. Công trình di sản, văn hóa lịch sử tiêu biểu

Thị trấn có 1 khu di tích văn hóa lịch sử cấp Quốc gia đó là Nhà tù Lao Bảo.

Nhà tù Lao Bảo là một trong năm nhà tù lớn nhất Đông Dương. Đây là nơi giam cầm nhiều chiến sĩ cách mạng mà sau này là lãnh đạo cao cấp của Đảng và nhà nước như: nhà thơ Tố Hữu, đại tướng Nguyễn Chí Thanh, Lê Chương, Lê Thế Tiết,...

Nhà tù Lao Bảo được Nhà nước công nhận di tích lịch sử cấp Quốc gia từ ngày 25 tháng 1 năm 1991 và mở cửa đón du khách thập phương về tham quan.

Quá trình bảo tồn và trùng tu di tích nhà tù Lao Bảo:

+ Năm 1995, ngành Văn hóa – Thông tin đã cho mở đường, dựng một đài chứng tích nằm cạnh lao C, một đàn âm hồn để tưởng niệm những người đã chết, một nhà bia tưởng niệm Hồ Bá Kiện, người chỉ huy cuộc bạo động năm 1915.

+ Đến năm 2000, trong chương trình tôn tạo di tích, một cụm tượng đài tương đối quy mô đã được đầu tư xây dựng cùng với việc quy hoạch lại khuôn viên, xây nhà đón tiếp, tổ chức trưng bày bổ sung nhằm mục đích việc góp phần "giáo dục truyền thống" và "đạo đức cách mạng" cho các đối tượng thanh thiếu niên.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã phê duyệt dự án trùng tu tôn tạo khu di tích này vào tháng 8 năm 2009, với tổng đầu tư 20 tỷ đồng. Đến nay đã hoàn thành các hạng mục và đưa vào hoạt động.



Hình 16: Di tích nhà tù Lao Bảo

IV. TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI THỊ TRẤN LAO BẢO THEO CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐÔ THỊ LOẠI IV.

4.1. Đánh giá phân loại.

Đô thị Lao Bảo là đô thị thuộc miền núi theo điều 9, khoản 2 của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng.

4.1.1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 19,65/20 điểm)

4.1.1.1. Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò: (Đạt 5/5 điểm)

- Về vị trí:

+ Thị trấn Lao Bảo là đô thị nằm trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo được xác định là một trong 9 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm của cả nước, được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Nằm trong Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (Greater Mekong Subregion - GMS) và trục Hành lang Kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor - EWEC). Trục hành lang Kinh tế Đông - Tây là một trong ba hành lang giao thông chính hình

thành cơ sở cho ba hành lang kinh tế chính của Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng, là đường ngắn nhất và thuận lợi nhất trong hoạt động lưu thông với các quốc gia thuộc Tiểu vùng Mêkông Mở rộng, Đông Á, Tây Á và các quốc gia nằm trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây, đặc biệt là nước Myanmar, Đông Bắc Thái Lan và Nam Lào; là khu vực gắn kết Khu kinh tế cửa khẩu Đensavan của Lào, Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo với đô thị Đông Hà và các cảng biển Miền Trung. Đây là lợi thế quan trọng để Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực và quốc tế.

+ Lao Bảo là đô thị cửa khẩu quốc tế nằm tại phía Tây, tỉnh Quảng Trị; là thị trấn thuộc huyện Hướng Hóa, cách thành phố Đông Hà 83 km và cách thị trấn huyện lỵ Khe Sanh 20 km về phía Đông.

Có ranh giới hành chính như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Hướng Phùng.
- + Phía Đông giáp xã Tân Thành.
- + Phía Nam, Phía Tây giáp sông Sê pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.

- Về tính chất đô thị:

+ Là đô thị cửa khẩu quốc tế quan trọng trên tuyến biên giới Việt - Lào, một trong những trung tâm thương mại - dịch vụ của tỉnh, có ý nghĩa vùng và quốc tế.

+ Là đô thị thương mại - dịch vụ - du lịch - công nghiệp

+ Là đô thị đầu mối giao lưu kinh tế và hợp tác quốc tế quan trọng trên hành lang kinh tế Đông - Tây.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Vị trí và tính chất đô thị	Là đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh; hoặc đô thị trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương.	5,0	Là đô thị cửa khẩu quốc tế quan trọng trên tuyến biên giới Việt - Lào, một trong những trung tâm thương mại - dịch vụ của tỉnh, có ý nghĩa vùng và quốc tế.	5,0
	Là đô thị thuộc tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp huyện.	3,75		

4.1.1.2. Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: (Đạt 14,65/15 điểm)

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2015 trên địa bàn thị trấn: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn năm 2015 đạt: 6,734 tỷ đồng, tổng chi ngân sách trên địa bàn là: 6,506 tỷ đồng. Đánh giá đạt: 2/2 điểm. (Xem phụ lục 1, phụ lục 4)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,0	Đạt	2,0
	Đủ	1,5		

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2015: Thu nhập bình quân đầu người thị trấn đạt 26,2 triệu đồng, bằng 0,57 lần so với thu nhập bình quân cả nước năm 2015 là 45,7 triệu đồng (2.109 USD/người).

Đánh giá đạt: 2,65/3 điểm. (Xem phụ lục 3)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	1,05 (0,735)	3,0		
	0,7 (0,49)	2,25	0,57	2,65

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.

Đánh giá đạt: 3/3 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	* Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.	3,0	Đạt	3,0
	* Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.	2,25		

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thị trấn năm 2013 là 20,2%, năm 2014 là 16,6% và năm 2015 là 15%. Do đó, tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm 2013, 2014 và 2015 là 17,27%.

Đánh giá đạt: 2/2 điểm. (Xem phụ lục 2)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 5,5$	2,0	17,27	2,0
	5	1,4		

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn thị trấn năm 2015 là 4,01%.

Đánh giá đạt: 2/2 điểm. (Xem phụ lục 5)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nội thị (%)	$\leq 7,5$	2,0	4,01	2,0
	9,0	1,5		

- Tỷ lệ tăng dân số năm 2015: 3,49%. trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,59%.

Đánh giá đạt: 3/3 điểm. (Xem phụ lục 1)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%).	$\geq 1,4$	3,0	3,49	3,0
	1,0	2,25		

4.1.2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (Đạt 6,8/8 điểm)

- Dân số năm 2015 thị trấn Lao Bảo (bao gồm cả tạm trú quy đổi): khoảng 16.249 người.

Đánh giá đạt: 1,7/2 điểm (Xem phụ lục 6,7,8)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Dân số toàn đô thị (1.000 người)	≥ 50 (25)	2,0		
	20 (10)	1,5	16,249	1,7

- Dân số đô thị: 16.249 người.

Đánh giá đạt: 5,1/6 điểm. (Xem phụ lục 6,7,8)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Dân số nội thị (1.000 người)	≥ 50 (25)	6,0		
	20 (10)	4,5	16,249	5,1

4.1.3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (Đạt 5,5/6 điểm)

Mật độ dân số đô thị phản ánh mức độ tập trung dân cư của đô thị, được tính theo công thức sau:

$$D = \frac{N}{S}$$

Trong đó:

- + D: Mật độ dân số toàn đô thị (người/km²)
- + N: Dân số đô thị đã bao gồm dân số quy đổi (người)
- + S: Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị (km²).
- Mật độ dân số toàn đô thị được tính như sau:
 - + Dân số đô thị bao gồm dân số đã quy đổi là: 16.249 người
 - + Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị là: 1.717,3ha = 17,173km²

$$D = \frac{16.249}{17,173} = 946,2 \text{ người/km}^2. \text{ Đánh giá đạt: 1/1,5 điểm.}$$

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1.400 (≥ 980)	1,5		
	1.200 (840)	1,0	946,2	1,0

- Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị được tính như sau:

- + Dân số đô thị là: 16.249 người
- + Diện tích xây dựng đô thị là 276,33 ha = 2,7633 km²

$$D1 = \frac{16.249}{2,7633} = 5.880 \text{ người/km}^2. \text{ Đánh giá đạt: 4,5/4,5 điểm.}$$

(Xem phụ lục 8, phụ lục 27)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥ 6.000 (≥ 4.200)	4,5	5.880	4,5
	4.000 (≥ 2.800)	3,5		

4.1.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Đạt 6/6 điểm)

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E_0}{E_t} \times 100$$

Trong đó:

- + K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%);
- + E₀: Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (lao động);
- + E_t: Số lao động làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị (lao động).

Từ công thức trên, Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị thị trấn năm 2015 được tính như sau:

+ Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị là: 6.070 người.

+ Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là 5.306 người

- Do đó, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là:

$$K = \frac{5.306}{6.429} \times 100 = 82,5\%. \text{ Đánh giá đạt: } 1,5/1,5 \text{ điểm. (Xem phụ lục 9,10)}$$

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	1,5	82,5	1,5
	55	1,0		

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị là: 82,5%

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	≥ 80	4,5	82,5	4,5
	70	3,5		

4.1.5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 48,5/60 điểm)

A. Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đạt 36,5/48 điểm)

4.1.5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội (Đạt 6,75/10 điểm)

a) Các tiêu chuẩn về nhà ở (Đạt 2/2 điểm)

- Diện tích sàn nhà ở bình quân:

+ Tổng diện tích sàn nhà ở toàn đô thị là: 333.970 m²

+ Dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi: 16.249 người

Do đó, diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị là: $\frac{333.970}{16.249} =$

20,5 (m² sàn/người).

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 11,12)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị (m ² sàn/người)	≥ 29 (≥ 20,3)	1,0	20,5	1,0
	26,5 (18,55)	0,75		

- Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố (%):

+ Tổng số hộ có nhà ở trên toàn đô thị là: 2.591 nhà.

+ Tổng số hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố là: 2.569 nhà

Do đó, tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị là:

$\frac{2.569}{2.591} \times 100 = 99,15\%$. Đánh giá đạt tối đa 1/1 điểm. (Xem phụ lục 11,12)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị (%)	≥ 90	1,0	99,15	1,0
	85	0,75		

b) Các tiêu chuẩn về công trình công cộng (Đạt 4,75/8 điểm)

- Đất dân dụng (m²/người):

+ Diện tích đất dân dụng hiện có: 159,83 ha

+ Dân số đô thị là: 16.249 người

Do đó, bình quân: $\frac{159,83}{16.249} \times 10^4 = 98,35 \text{ m}^2/\text{người}$.

Đánh giá đạt 0,75/1 điểm. (Xem phụ lục 8, phụ lục 26)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Chỉ tiêu đất dân dụng (m ² /người)	≥ 78	1,0	98,35	0,75
	61	0,75		

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m²/người):

+ Tổng diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng đô thị là 152600 m² (Bao gồm: Diện tích đất các công trình thương mại và dịch vụ và diện tích đất các công trình dịch vụ công cộng.).

+ Dân số đô thị là: 16249 người.

Do đó, bình quân: $\frac{298.260}{16249} = 18,35 \text{ m}^2/\text{người}$.

Đánh giá đạt: 1/1 điểm. (Xem phụ lục 8, 14)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 4	1,0	18,35	1,0
	3	0,75		

- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở:

+ Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở là: 100.238 m².

+ Dân số đô thị là: 16.249 người

Do đó, bình quân: $\frac{100.238}{16.249} = 6,16 \text{ m}^2/\text{người}$.

Đánh giá đạt 1,5/1,5 điểm. (Xem phụ lục 8, phụ lục 13)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Đất xây dựng CTCC cấp khu ở (m ² /người)	≥ 1,5	1,0	6,16	1,5
	1,0	0,75		

- Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân):

+ Theo số liệu thống kê năm 2015, các cơ sở y tế trên địa bàn thị trấn bao gồm: Phòng khám đa khoa Lao Bảo với tổng số 30 giường; Trung tâm y tế thị trấn với tổng số 10 giường.

+ Tổng số giường bệnh toàn thị trấn là 40 giường.

+ Dân số đô thị là: 16.249 người

Do đó, bình quân: $\frac{40}{16.249} \times 1.000 = 2,46$ giường/1.000 dân.

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 15)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	$\geq 2,8$ ($\geq 1,96$)	1,0	2,46	1,0
	2,4 (1,68)	0,75		

- Cơ sở giáo dục đào tạo (Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề) (cơ sở):

+ Hiện nay, tổng số cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn thị trấn là 1 cơ sở.

Đánh giá chưa đạt 0/1 điểm. (Xem phụ lục 14)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Cơ sở giáo dục, đào tạo (cơ sở)	≥ 4	1,0		
	2	0,75	1	0,0

- Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá):

+ Hiện trên địa bàn thị trấn chưa có 01 công trình văn hóa phục vụ cấp đô thị: Nhà tù Lao Bảo. Đánh giá chưa đạt 0/1 điểm. (Xem phụ lục 14)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Trung tâm văn hoá (công trình)	≥ 4	1,0		
	2	0,75	1	0,0

- Trung tâm thể dục, thể thao cấp đô thị (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ):

+ Hiện trên địa bàn thị trấn chưa có các công trình thể dục thể thao phục vụ cấp đô thị. Đánh giá chưa đạt 0/1 điểm. (Xem phụ lục 14)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ) (công trình)	≥ 3	1,0		
	2	0,75	0	0,0

- Trung tâm thương mại - dịch vụ cấp đô thị (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hoá):
 + Hiện tại, tổng số công trình thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hoá) trên địa thị trấn có 6 công trình thương mại - dịch vụ phục vụ cấp đô thị. Do đó, đánh giá đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 14)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Trung tâm Thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa (Công trình))	≥ 4	1,0	6	1,0
	2	0,75		

4.1.5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật (Đạt 14/14 điểm)

a) Nhóm các tiêu chuẩn về giao thông: (Đạt 6/6 điểm)

- Đầu mối giao thông (Cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (Cấp): Đường Quốc lộ 9, Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo.

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Đầu mối giao thông (Cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô). (Cấp)	Vùng tỉnh	2,0	Vùng tỉnh	2,0
	Vùng liên huyện	1,5		

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%):

- + Tổng diện tích đất giao thông là: 69,70 ha.
- + Tổng diện tích đất xây dựng đô thị: 276,33 ha.

Do đó, tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là: $\frac{69,70}{276,33} \times 100 = 25,2\%$.

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 26)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng (%)	≥ 17	1,0	25,2	1,0
	12	0,75		

- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng đường $\geq 7,5m$). (km/km²)

+ Tổng chiều dài các tuyến đường toàn đô thị có chiều rộng đường $\geq 7,5m$ là: 23,93 km.

+ Tổng diện tích đất xây dựng toàn đô thị: 276,33 ha = 2,7633 km². Do đó, mật độ đường trong khu vực nội thị là: $\frac{23,93}{2,7633} = 8,65$ km/km².

Đánh giá đạt 1/1. (Xem phụ lục 16, phụ lục 26)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Mật độ đường trong khu vực nội thị (tính đến đường có chiều rộng đường $\geq 7,5m$). (km/km ²)	≥ 8	1,0	8,65	1,0
	6	0,75		

- Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m²/người).

+ Tổng diện tích đất giao thông đô thị là: 69,70 ha.

+ Dân số trong đô thị là: 16.249 người

Do đó, diện tích đất giao thông tính trên dân số là: $\frac{69,7}{16.249} \times 10^4 = 42,9$

m²/người.

Đánh giá, đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 8, phụ lục 26)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Diện tích đất giao thông/ dân số nội thị (m ² /người)	≥ 9	1,0	42,9	1,0
	7	0,75		

- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng:

+ Trên địa bàn thị trấn, số lượng các phương tiện vận chuyển hành khách công cộng bao gồm: xe dịch vụ cá nhân và xe khách nội tỉnh với tổng số 53 xe. Tổng lượt khách được vận chuyển năm 2015 là 219.360 lượt khách/năm. Trong đó: số lượng hành khách khu vực nội thị được vận chuyển là 585 người.

+ Dân số đô thị là: 16.249 người

+ Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt $\frac{585}{16.249} \times 100 = 3,6\%$.

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 16)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5 ($\geq 3,5$)	1,0	3,6	1,0
	3 (2,1)	0,75		

b) Nhóm các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng: (Đạt 3/3 điểm)

- Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm):

+ Tổng điện năng tiêu thụ toàn thị trấn năm 2015 là: 5.984.556 kwh/năm.

+ Dân số trong đô thị là: 16.249 người

Do đó, tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị là: $\frac{5.984.556}{16.249} = 368$

kwh/ng/năm. Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 20)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Cấp điện sinh hoạt (kwh/ng/năm)	≥ 500 (≥ 350)	1,0	368	1,0
	350 (245)	0,75		

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%):

Trên địa bàn trấn có 15 tuyến phố chính. Tổng số tuyến phố chính được chiếu sáng là 15 tuyến. Do đó, tỷ lệ các tuyến đường phố chính được chiếu sáng là 100 %.

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 27)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng (%)	≥ 95	1,0	100	1,0
	90	0,75		

- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%):

+ Trên địa bàn thị trấn, tổng số ngõ, hẻm là 29 tuyến. Theo thống kê, tổng số ngõ, hẻm được chiếu sáng là 22 tuyến. Do đó, tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng

là $\frac{22}{29} \times 100 = 75,8 \%$.

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 20, phụ lục 28)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	70	1,0	75,8	1,0
	50	0,75		

c) **Nhóm các tiêu chuẩn về cấp nước:** (Đạt 3/3 điểm)

- Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày.đêm):

+ Tổng công suất cấp nước thiết kế trên địa bàn thị trấn là 3.000 m³/ng.đ, (công suất cấp nước thực tế là 1.655 m³/ng.đ).

+ Dân số đô thị là: 16.249 người

Do đó, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt là: $\frac{1.655}{16.249} \times 1.000 = 101,9$

(lít/người/ngày.đêm). Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 17)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày.đêm)	≥ 120 (≥ 84)	1,0	101,9	1
	100 (70)	0,75		

- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%):

+ Tổng số hộ dân của đô thị là: 2.591 hộ

+ Theo thống kê, tổng số hộ sử dụng nước sạch từ nguồn nước máy của Xí nghiệp cấp nước Lao Bảo là 2.587 hộ.

Do đó, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch là: $\frac{2.587}{2.591} \times 100 = 99,84 \%$.

Đánh giá, đạt 2/2 điểm. (Xem phụ lục 18)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2,0	99,84	2,0
	90	1,5		

d) **Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông:** (Đạt 2/2 điểm)

- Số thuê bao internet (Băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)

- + Tổng số thuê bao internet trên địa bàn thị trấn là: 2.824 thuê bao.
- + Dân số thị trấn là: 16.249 người

Do đó, số thuê bao internet là: $\frac{2.824}{16.249} \times 100 = 17,4$ thuê bao/100 dân.

Đánh giá đạt tối đa 1/1 điểm. (Xem phụ lục 21)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Số thuê bao internet (Băng thông rộng cố định và băng thông rộng di động) (máy/100 dân)	≥ 20 (≥ 14)	1,0	17,4	1,0
	15 (10,5)	0,75		

- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số là 100%. (Đạt 1/1 điểm)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 95	1,0	100	1,0
	90	0,75		

4.1.5.3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường (Đạt 10,75/14 điểm)

a) Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng (Đạt 2,75/3 điểm)

- Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km^2): Hệ thống thoát nước chủ yếu được sử dụng là các loại cống Bê tông ly tâm D1.200, D1.000, D800, D600, với tổng chiều dài đường cống thoát nước chính 16,32 km.

+ Diện tích đất xây dựng đô thị là 276,33 ha = 2,7633 km^2 .

Do đó, mật độ đường cống thoát nước là $\frac{16,32}{2,7633} = 5,9$ km/km^2 . Đánh giá

đạt 2/2 điểm. (Xem phụ lục 19, 26)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km^2)	$\geq 3,5$	2,0	5,9	2,0
	3	1,4		

- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng: Có giải pháp. Đánh giá đạt 0,75/1 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Mật độ đường công thoát nước chính (km/km ²)	Đang triển khai thực hiện dự án	1,0		
	Có giải pháp	0,75	Có giải pháp	0,75

b) Nhóm các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải (Đạt 4/5 điểm)

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy là 70 %. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85 (≥ 59,5)	1,0	70	1,0
	70 (49)	0,75		

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%):

+ Tỷ lệ nước thải được xử lý: Do kinh phí đầu tư xây dựng quá lớn nên thị trấn chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải toàn đô thị. Hiện tại, nước mưa và nước thải thu gom chung một đường ống (chưa có hệ thống thu gom riêng), đồng thời nước thải cũng chưa được xử lý triệt để trước khi thải ra môi trường.

Đánh giá chưa đạt 0/1 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 25	1,0		
	15	0,75	0	0,0

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%):

+ Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh của thị trấn năm 2015 là: 17,85 tấn.

+ Tổng khối lượng chất thải rắn được thu gom là: 16,95 tấn.

Do đó, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom là: $\frac{16,95}{17,85} \times 100 = 95\%$.

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 23)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom (%)	≥ 80	1,0	95	1,0
	70	0,75		

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%).

+ 95 % khối lượng rác thải sau khi thu gom đều được xử lý (Tuy nhiên, chủ yếu là vận chuyển bằng phương tiện cơ giới và công nghệ xử lý chính là chôn lấp, chưa được phân loại và xử lý bằng công nghệ cao).

Đánh giá đạt tối đa 1/1 điểm. (Xem phụ lục 23)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 70	1,0	95	1,0
	65	0,75		

- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy là 100 %.

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Xem phụ lục 23)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 95	1,0	100	1,0
	90	0,75		

c). *Nhóm các tiêu chuẩn về nhà tang lễ* (Đạt 0/2 điểm)

- Nhà tang lễ: Trên địa bàn thị trấn hiện nay chưa có nhà tang lễ.

Đánh giá chưa đạt 0/1 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Nhà tang lễ (nhà)	≥ 1	1,0		
	Có dự án	0,75	0	0,0

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng: Trên địa bàn thị trấn hiện nay chưa có nhà tang lễ cho nên tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng là 0%.

Đánh giá chưa đạt 0/1 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥ 10	1,0		
	5	0,75	0	0,0

c) Nhóm các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị (Đạt 4/4 điểm)

- Đất cây xanh toàn đô thị (m²/người):

+ Tổng diện tích đất cây xanh toàn thị trấn bao gồm cây xanh tập trung, cây xanh đường phố, cây xanh quy đổi từ diện tích mặt nước, v.v... là: 185.200m²

+ Dân số toàn thị trấn là: 16.249 người. Do đó, diện tích đất cây xanh toàn thị trấn là: $\frac{185.200}{16.249} = 11,39 \text{ m}^2/\text{người}$.

Đánh giá đạt 2/2 điểm. (Xem phụ lục 22)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Đất cây xanh đô thị (m ² /người)	≥ 7	2,0	11,39	2,0
	5	1,5		

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m²/người):

+ Tổng diện tích đất cây xanh công cộng của đô thị là: 107.000 m²

+ Dân số đô thị là: 16.249 người

Do đó, diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thị là: $\frac{107.000}{16.249} = 6,58 \text{ m}^2/\text{người}$.

Đánh giá đạt 2/2 điểm. (Xem phụ lục 22)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 5	2,0	6,58	2,0
	4	1,5		

4.1.5.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 5/10 điểm)

- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế): Đánh giá chưa đạt 0/2 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2,0		
	Đã có quy chế	1,5	Không	0,0

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%):

+ Hiện thị trấn chưa có tuyến phố văn minh đô thị. Đánh giá chưa đạt 0/2 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính khu vực nội thị (%)	≥ 40	2,0		
	30	1,5	Không	0,0

- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án): (Đạt 1,5/2 điểm)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án)	1	2,0		
	Có dự án	1,5	Có dự án	1,5

- Số lượng không gian công cộng của đô thị (Khu):

+ Tổng số không gian công cộng của đô thị là 2 khu: Công viên Lao Bảo, Khu văn hóa lịch sử Nhà tù Lao Bảo. Do đó, đánh giá đạt 1,5/2 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4	2,0		
	2	1,5	2	1,5

- Công trình kiến trúc tiêu biểu (Cấp):

+ Theo thống kê, trên địa bàn thị trấn hiện có 1 công trình văn hóa lịch sử đạt cấp Quốc gia đó là Nhà tù Lao Bảo. Đánh giá đạt 2/2 điểm. (Xem phụ lục 24)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt	Điểm
Có công trình kiến trúc tiêu biểu (Cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2,0	1	2,0
	Có công trình cấp tỉnh	1,5		

B. Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị (Đạt 12/12 điểm)

- Vì tính chất của đô thị Lao Bảo không có ngoại thị nên các tiêu chuẩn đạt được ở mức tối đa.

4.2. Tổng hợp đánh giá các chỉ tiêu phân loại đô thị

Đô thị Lao Bảo là đô thị thuộc miền núi theo điều 9, khoản 2 của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng. Rà soát, đánh giá theo các tiêu chuẩn của các tiêu chí đô thị loại IV thị trấn Lao Bảo đạt được 5/5 tiêu chí và đạt 51/59 tiêu chuẩn với tổng số điểm đạt được là 86,45/100 điểm, đã đạt tiêu chí của đô thị loại IV.

Bảng tổng hợp đánh giá đô thị Lao Bảo theo tiêu chí đô thị loại IV

STT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
I	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15,0 -20,0		19,65
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò				5,0
	* Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.		5	Là đô thị cửa khẩu Quốc tế quan trọng trên tuyến biên giới Việt - Lào, Là trung tâm thương mại dịch vụ của tỉnh, có ý nghĩa vùng và quốc tế.	5,0
	* Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.		3,75		
2	Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		11,25 - 15		14,65
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,0	Dư	2,0
		Đủ	1,5		

STT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	1,05 (0,735)	3,0		
		0,7 (0,49)	2,25	0,57	2,65
2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		2,25 - 3		3,0
	* Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		3,0	Đạt	3,0
	* Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		2,25		
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 6	2,0	17,27	2,0
		5,5	1,5		
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	$\leq 7,5$	2,0	4,01	2,0
		9,0	1,5		
2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	$\geq 1,4$	3,0	3,49	3
		1,0	2,25		
II	Tiêu chí 2: Quy mô dân số		6,0 - 8,0		6,8
1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	≥ 50 (25)	2,0		
		20 (10)	1,5	16,249	1,7
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	≥ 50 (25)	6,0		
		20 (10)	4,5	16,249	5,1
III	Tiêu chí 3: Mật độ dân số		4,5 - 6		5,5
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1.400 (≥ 980)	1,5		
		1.200 (≥ 840)	1,0	946,2	1,0
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích	≥ 6.000 (≥ 4.200)	4,5	5.880	4,5
		4.000	3,5		

STT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
	đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) (người/km ²)	(≥ 4.200)			
IV	Tiêu chí 4: Tỷ lệ động phi nông nghiệp		4,5 - 6		6,0
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	1,5	82,5	1,5
		55	1,0		
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	≥ 80	4,5	82,5	4,5
		70	3,5		
V	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		45 - 60		48,5
A	<i>Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị</i>		36 - 48		36,5
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,5 - 10,0		6,75
1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,5 - 2,0		2,0
-	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29 (≥ 20.3)	1,0	20,5	1,0
		26,5 (18,55)	0,75		
-	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1,0	99,15	1,0
		85	0,75		
1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,0 - 8,0		4,75
-	Đất dân dụng (m ² /người)	78	1,0	98,35	0,75
		61	0,75		
-	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 4	1,0	18,35	1,0
		3	0,75		
-	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1,5	1,0	6,16	1,0
		1,0	0,75		
-	Cơ sở y tế cấp đô thị	≥ 2,8 (≥ 1,96)	1,0	2,46	1,0

STT	Các tiêu chuẩn đánh giá (giường/1.000 dân)	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
		2,4 (1,68)	0,75		
-	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 4	1,0		
		2	0,75	1	0
-	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4	1,0		
		2	0,75	0	0
-	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 3	1,0		
		2	0,75	0	0
-	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 4	1,0	7	1,0
		2	0,75		
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,5 - 14,0		14,0
2.1	Nhóm các tiêu chuẩn về giao thông		4,5 - 6,0		6,0
-	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (Cấp)	Vùng tỉnh	2	Vùng tỉnh	2,0
		Vùng liên huyện	1,5		
-	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 17	1,0	25,2	1,0
		12	0,75		
-	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	≥ 8	1,0	8,65	1,0
		6	0,75		
-	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 9	1,0	42,9	1,0
		7	0,75		
-	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5 (≥ 3,5)	1,0	3,6	1,0
		3 (2,1)	0,75		
2.2	Nhóm các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25 - 3,0		3,0
-	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 500(≥350)	1,0	368	1,0
		350 (245)	0,75		
-	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥ 95	1,0	100	1,0
		90	0,75		

STT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
-	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1,0	75,8	1,0
		50	0,75		
2.3	Nhóm các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25 - 3		3,0
-	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 120 (≥ 84)	1,0	101,9	1,0
		100 (70)	0,75		
-	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2,0	99,84	2,0
		90	1,5		
2.4	Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		1,5 - 2,0		2,0
-	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao Internet/100 dân)	≥ 20 (≥ 14)	1,0	17,4	1,0
		15 (10.5)	0,75		
-	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 95	1,0	100	1,0
		90	0,75		
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,5 - 14,0		10,75
3.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng		2,25 - 3,0		2,75
-	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	$\geq 3,5$	2,0	5,9	2,0
		3	1,5		
-	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng		0,75 - 1,0		
	Đang triển khai thực hiện dự án		1,0		
	Có giải pháp		0,75	Có giải pháp	0,75
3.2	Nhóm các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75 - 5,0		4,0

STT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85 ($\geq 59,5$)	1,0	70	1,0
		70 (49)	0,75		
-	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 25	1,0		
		15	0,75	0	0
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 80	1,0	95	1,0
		70	0,75		
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 70	1,0	95	1,0
		65	0,75		
-	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 95	1,0	100	1,0
		90	0,75		
3.3	Nhóm các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,5 - 2,0		0
-	Nhà tang lễ	≥ 1	1,0		
		Có dự án	0,75	Không	0
-	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥ 10	1,0		
		5	0,75	Không	0
3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,0 - 4,0		4,0
-	Đất cây xanh toàn đô thị (m^2 /người)	≥ 7	2,0	11,39	2,0
		5	1,5		
-	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m^2 /người)	≥ 5	2,0	6,58	2,0
		4	1,5		
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		7,5 - 10,0		5,0
4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế)		1,5 - 2,0		0
	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế		2,0		
	Đã có quy chế		1,5	Không	0

STT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 40	2,0		
		30	1,5	Không	0
4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án)	1	2,0		
		Có dự án	1,5	Có dự án	1,5
4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4	2,0		
		2	1,5	2	1,5
4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)		1,5 - 2,0		
	Có công trình cấp quốc gia		2,0	1	2,0
	Có công trình cấp tỉnh		1,5		
B	Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị.		9,0 - 12,0	Không có ngoại thị	12
	Tổng cộng theo bảng điểm		75 - 100		86,45

V. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN THỊ TRẤN LAO BẢO

5.1. Mục tiêu

Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, vượt qua mọi khó khăn, thách thức, kịp thời khắc phục những hạn chế, khuyết điểm; khai thác hợp lý các tiềm năng, lợi thế; quyết tâm thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới của Đảng; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng “*Thương mại- dịch vụ- du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và Nông - lâm nghiệp*”; Chuẩn bị tốt một bước để xây dựng Đô thị động lực cấp 1 theo Quyết định 864/2009/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu của Chương trình phát triển đô thị thị trấn Lao Bảo đến năm 2015 là: Thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV trực thuộc huyện Hướng Hóa. Là đô thị cửa khẩu quốc tế quan trọng trên tuyến biên giới Việt - Lào, một trong những trung tâm thương mại - dịch vụ của tỉnh, có ý nghĩa vùng và quốc tế.

Chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế 13 - 15%
- Cơ cấu kinh tế:
 - + Thương mại - dịch vụ, du lịch: 62 - 65%
 - + Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng: 22 - 25%
 - + Nông lâm nghiệp: 11 - 13%
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 40 triệu đồng/người.

5.2. Tóm tắt định hướng phát triển thị trấn Lao Bảo đến 2025

(Trích trong đồ án điều chỉnh quy chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo đến năm 2025, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 07/04/2011)

5.2.1. Phạm vi nghiên cứu:

Theo ranh giới hành chính của Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo được xác định tại Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg và Quyết định số 11/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 15.804ha, dân số khoảng 42.772 người. Bao gồm 2 thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh và 5 xã: Tân Thành, Tân Long, Tân Lập, Tân Liên, Tân Hợp thuộc huyện Hướng Hóa.

5.2.2. Tính chất:

Là đô thị cửa khẩu quốc tế quan trọng trên tuyến biên giới Việt - Lào, một trong những trung tâm thương mại - dịch vụ của tỉnh, có ý nghĩa vùng và quốc tế.

5.2.3. Quy mô dân số:

- Đến năm 2025 khoảng 21.200 người.

5.2.4. Quy mô đất đai xây dựng:

Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025

TT	Danh mục	Hiện trạng 2010		Quy hoạch năm 2025	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	1.716,60	100,00	1.716,60	100,00
1	Đất ở	54,50	3,17	136,16	7,93
1.1	Đất ở đô thị	54,50	3,17	123,63	7,20
1.2	Đất ở nông thôn			12,53	0,73
2	Đất công cộng, thương mại, dịch vụ	53,88	3,14	59,54	3,47
3	Đất cơ quan, văn phòng đại diện	15,20	0,89	5,23	0,30
4	Đất trường học			1,07	0,06
5	Đất di tích	2,55	0,15	3,10	0,18
6	Đất công nghiệp, TTCN	33,36	1,94	37,00	2,16
7	Đất đầu mối	1,20		16,53	0,96
8	Đất an ninh	8,07	0,47	8,07	0,47
9	Đất cây xanh			174,31	10,15
10	Đất nghĩa trang	8,72	0,51		

TT	Danh mục	Hiện trạng 2010		Quy hoạch năm 2025	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
11	Đất nông nghiệp	450,79	26,26		
12	Đất lâm nghiệp	458,38	26,70	551,41	32,12
13	Đất sinh thái tự nhiên	515,86	30,05	517,37	30,14
14	Đất dự trữ			57,14	3,33
15	Giao thông	40,46	2,36	118,03	6,88
16	Đất khác	73,63	4,29	31,64	1,84

5.2.5. Hướng phát triển đô thị:

Với diện tích tự nhiên là 1700ha (quỹ đất xây dựng đô thị có khả năng khai thác tối đa là 500 ha), là đô thị cửa khẩu quốc tế quan trọng, một trong những trung tâm thương mại - dịch vụ của tỉnh, có ý nghĩa vùng và quốc tế.

Hướng phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng: Khẩn trương hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật đô thị trấn Lao Bảo hoàn chỉnh là đô thị loại IV vào năm 2015, tích cực chuẩn bị điều kiện để kết nối và nâng cấp toàn Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo trở thành đô thị loại 3 vào năm 2025, đảm nhận chức năng trung tâm thương mại - dịch vụ của tỉnh, vùng, cả nước và quốc tế.

Hướng phát triển các ngành kinh tế chủ yếu gồm: dịch vụ thương mại xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh; Trung tâm triển lãm giới thiệu sản phẩm, cửa hàng trưng bày sản phẩm; trung tâm thương mại, siêu thị khách sạn, nhà hàng; phát triển một số ngành công nghiệp như: sản xuất vật liệu xây dựng, lắp ráp xe máy, sửa chữa, gia công cơ khí, công nghiệp điện; vật liệu cách điện; sản xuất các loại dược phẩm... Đầu tư xây dựng trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề có tính liên vùng và quốc tế (quy mô 10ha). Đầu mối giao thông quốc tế quan trọng với sự hình thành của tuyến đường sắt Liên Á và Ga đường sắt Quốc tế tại Lao Bảo.

Căn cứ vào điều kiện địa hình, tình hình sử dụng đất hiện tại của thị trấn và nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (80-100ha) so với Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào năm 1999. Quỹ đất xây dựng mở rộng phát triển theo vòng cung Bắc - Đông - Đông Nam.

5.2.6. Định hướng phát triển không gian đô thị:

5.2.6.1. Các đơn vị ở:

Thị trấn Lao Bảo được phân thành 2 đơn vị ở, bao gồm các khu nhà ở thấp tầng dân tự xây hiện hữu và dự kiến phát triển mới, có quy mô diện tích 152 ha, khả năng dung nạp khoảng 18.500 - 19.000 dân. Cụ thể như sau:

- + Đơn vị ở phía Tây đường 9: quy mô khoảng 13.000 dân.
- + Đơn vị ở phía Đông đường 9 có quy mô khoảng 5.500 - 6000 dân.

5.2.6.2. Hệ thống các trung tâm:

- Trung tâm thương mại, dịch vụ: Khu công thương mại và dịch vụ Lao Bảo bố trí tại khóm Đông Chín, khóm Trung Chín, khóm Tây Chín, gần với cửa khẩu Lao Bảo, gồm trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế, khu công nghiệp sạch, Trung tâm thương mại Lao Bảo, Kho ngoại quan và các cơ sở gia công tái chế...

5.2.6.3. Hệ thống công viên cây xanh:

Tận dụng các khe suối, thung lũng, sườn núi cao, hình thành hệ thống cây xanh sinh thái tạo bộ khung cảnh quan đẹp, bảo vệ thổ nhưỡng, môi trường, kết hợp với khai thác hợp lý phục vụ du lịch.

- Công viên Lao Bảo bố trí ở vị trí trung tâm thị trấn thuộc khóm Đông Chín.

- Bố trí công viên cây xanh ở khu vực cầu A Trùm.
- Hệ thống cây xanh công viên dọc sông Sê Pôn.
- Hệ thống công viên cấp đơn vị ở.
- Hệ thống cây xanh rừng phòng hộ.

5.2.6.4. Hệ thống mặt nước:

- Hệ thống sông, suối, hồ: Sông Sê Pôn, hồ Lao Bảo.

5.2.6.5. Khu, cụm công nghiệp:

- Cụm công nghiệp trong Khu công thương mại Lao Bảo (10ha)
- Cụm CN Tây Bắc Lao Bảo (27ha)

Bố trí hệ thống kho ngoại quan xuất và nhập và gia công, tái chế, bao bì đóng gói, sản xuất giày da xuất khẩu, chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, lắp ráp xe máy - xe đạp và công nghiệp điện tử .v.v...

5.2.7. Quy hoạch định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.

5.2.7.1. Giao thông:

a) Định hướng giao thông đối ngoại:

- Đường bộ:
 - + Tuyến quốc lộ 9: là tuyến giao thông đường bộ huyết mạch trên cả trục hành lang kinh tế Đông Tây với mặt cắt ngang là 36 m.
 - + Xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo: Hướng tuyến thiết kế dựa trên quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam, tuyến Cam Lộ - Lao Bảo, đoạn qua khu vực thiết kế đi từ Đông Hà tới cửa khẩu Lao Bảo. Hướng tuyến thiết kế tránh đi qua khu dân cư nhằm không gây ảnh hưởng

đến đời sống người dân và đảm bảo an toàn giao thông. Quy mô mặt cắt ngang đường cao tốc, gồm 4 làn xe, bề rộng 1 làn xe là 3,5m, dải phân cách ở giữa rộng 3m, có thiết kế dải dừng xe khẩn cấp mỗi bên rộng 2,5m. Hành lang bảo vệ mỗi bên 20m. Bề rộng dự kiến khoảng 64,5m.

- Đường sắt: Thiết kế đường sắt thường khổ 1,435m chạy song song với đường cao tốc, nhằm tiết kiệm quỹ đất xây dựng. Ga chính được đầu nối kết hợp tốt với các khu chức năng và mạng lưới đường, vận tải của Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo; được đầu nối với trục đường sắt Bắc - Nam tại khu vực Đông Hà.

- Đầu mối giao thông đối ngoại:

+ Bến số 1 Lao Bảo: Giữ nguyên vị trí, đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn bến xe loại 2. Quy mô 1,4ha.

b) Định hướng giao thông nội bộ:

* Định hướng mạng lưới:

- Cấu trúc: Sử dụng mạng lưới hỗn hợp xây dựng trên trục chính là đoạn tuyến quốc lộ 9 qua thị trấn Lao Bảo. Tại các khu chức năng, mạng lưới theo dạng ô vuông và nan quạt, nhánh cây phù hợp với đặc điểm địa hình và tính chất, quy mô từng khu.

- Mạng lưới được xây dựng trên cơ sở phân cấp mạng lưới đường:

+ Trục chính đối ngoại.

+ Đường chính, liên khu vực, vành đai.

+ Đường khu vực và nội bộ

* Xác định quy mô và cấp hạng tuyến đường:

Đường trục chính:

- Đoạn tuyến qua khu vực đô thị và khu chức năng

Quy mô mặt cắt đường là 34m, (ký hiệu mặt cắt 1-1), cụ thể cấu tạo:

+ Bề rộng phần lòng đường : $2 \times 9\text{m} = 18\text{m}$.

+ Bề rộng hè đường : $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$.

+ Bề rộng dải phân cách : $= 4\text{m}$.

+ Khoảng lùi công trình theo chỉ giới đường đỏ 7m, đảm bảo hành lang 50m

Trục chính các trung tâm:

- Loại 1: đường chính có chức năng không gian và quảng trường: Quy mô mặt cắt đường là 43m, (ký hiệu mặt cắt 2-2), cụ thể cấu tạo:

+ Bề rộng phần lòng đường : $2 \times 12\text{m} = 24\text{m}$.

+ Bề rộng hè đường : $2 \times 7\text{m}$ = 14m.

+ (Phương án quy hoạch cũ là $2 \times 8\text{m}$)

+ Bề rộng dải phân cách : = 5m.

+ (phương án quy hoạch cũ là 3m)

- Loại 2: đường chính và có chức năng không gian: Quy mô mặt cắt đường là 33-35m, (ký hiệu mặt cắt 2A-2A), cụ thể cấu tạo:

+ Bề rộng phần lòng đường : $2 \times 8\text{ m}$ = 16m.

+ (phương án quy hoạch là $2 \times 7\text{m}$)

+ Bề rộng hè đường : $2 \times 7\text{m}$ = 14m.

+ (Phương án quy hoạch cũ là $2 \times 8\text{m}$)

+ Bề rộng dải phân cách : = 3-5m.

Đường chính:

- Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 22-24m (ký hiệu mặt cắt 3-3), cụ thể cấu tạo:

+ Bề rộng phần lòng đường : = 12m.

+ Bề rộng hè đường : $2 \times (5-6)\text{m}$ = 10-12m.

- Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 20,5m (ký hiệu mặt cắt 3A-3A), cụ thể cấu tạo:

+ Bề rộng phần lòng đường : = 10,5m.

+ Bề rộng hè đường : $2 \times 5\text{m}$ = 10m.

Đường khu vực:

- Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 18m (ký hiệu mặt cắt 4-4), cụ thể cấu tạo:

+ Bề rộng phần lòng đường : = 8m.

+ Bề rộng hè đường : $2 \times 5\text{m}$ = 10m.

- Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 15,5m (ký hiệu mặt cắt 4A-4A), cụ thể cấu tạo:

+ Bề rộng phần lòng đường : = 7,5m.

+ Bề rộng hè đường : $2 \times 4\text{m}$ = 8m.

Đường nội bộ:

- Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 13m (ký hiệu mặt cắt 5-5), cụ thể cấu tạo:

+ Bề rộng phần lòng đường : = 6m.

+ Bề rộng hè đường : $2 \times 3,5\text{m}$ = 6m.

- Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 11m (ký hiệu mặt cắt 5A-5A), cụ thể cấu tạo:

+ Bề rộng phần lòng đường : = 5m.

+ Bề rộng hè đường : 2x3m = 6m.

5.2.7.2. Chuẩn bị kỹ thuật:

- Chọn cao độ nền xây dựng $\geq +205m$.

- Khu vực xây dựng mới:

+ Phía Bắc quốc lộ 9 có địa hình cao không bị ngập lụt, chọn cao độ nền xây dựng bằng cao độ nền hiện trạng.

+ Khu vực Nam quốc lộ 9 chịu ảnh hưởng của sông Sepon, thường bị ngập lụt ở những khu vực có cao độ $< +205m$. chọn cao độ nền xây dựng $\geq +205m$.

5.2.7.3. Cấp nước:

* Tiêu chuẩn cấp nước.

- Nước sinh hoạt:

+ Nội thị: Đợt đầu 100l/người, ngày - 85% dân được cấp nước.

Tương lai: 130l/người, ngày - 100% dân được cấp nước.

+ Ngoại thị: Đợt đầu 70l/người, ngày - 70% dân được cấp nước.

Tương lai: 100l/người, ngày - 90% dân được cấp nước.

- Nước du lịch: Đợt đầu lấy bằng 8% nước sinh hoạt đô thị.

Tương lai lấy bằng 10% nước sinh hoạt đô thị.

- Nước công nghiệp tập trung : 40m³/ha.

- Nước tưới cây, rửa đường : 10% Qsh.

- Nước thất thoát, rò rỉ : (25-18)% Q (tổng nhu cầu).

- Các tiêu chuẩn khác: lấy theo quy chuẩn và tiêu chuẩn ngành.

* Nhu cầu dùng nước.

Bảng 8: Nhu cầu sử dụng nước trên địa bàn thị trấn

TT	Các loại nước	Đến 2015			Đến 2025		
		Quy mô	Tiêu chuẩn	Q m ³ /ngày	Quy mô	Tiêu chuẩn	Q (m ³ /ngày)
1	Sinh hoạt (Qsh)	12.800 người	100 Lit/người	1.088	21.200 người	130 Lit/người	2.756
2	Khách vãng lai		8%Qsh	87		10%Qsh	276
3	Công cộng, dịch vụ		10%Qsh	109		10%Qsh	276

TT	Các loại nước	Đến 2015			Đến 2025		
		Quy mô	Tiêu chuẩn	Q m ³ /ngày	Quy mô	Tiêu chuẩn	Q (m ³ /ngày)
4	Tưới cây, rửa đường		10% Qsh	109		10% Qsh	276
5	Công nghiệp địa phương		10% Qsh	109		10% Qsh	276
6	Công nghiệp tập trung	30 ha	40 m ³ /ha-nđ	840	30 ha	40 m ³ /ha-nđ	840
7	Dự phòng + rò rỉ		25% Q ₁₋₆	585		18% Q ₁₋₆	846
8	Tổng cộng			2.927			5.544

* Nguồn cấp nước:

- Sông SêPôn dài 8 km bắt nguồn từ Việt Nam và chảy qua nước bạn Lào có $Q_{\min} = 7,3 \text{ m}^3/\text{s}$, $Q_{\max} = 600 \text{ m}^3/\text{s}$. Độ chênh mực nước H_{\max} và H_{\min} giữa 2 mùa lũ và mùa khô $\geq 10\text{m}$. Sông SêPôn có nước quanh năm, bờ sông cao hiện đang là nguồn nước mặt chính cấp cho thị trấn Lao Bảo, cụm công nghiệp Tân Thành và vùng lân cận.

- Nguồn nước định hướng phát triển: Suối A Trùm, suối Ka Tăng - Khe Đá - Hường Phùng.

* Phương án kỹ thuật cấp nước:

- Giai đoạn 2015:

+ Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước Lao Bảo bao gồm nhà máy xử lý nước và công trình thu và hệ thống ống dẫn nước thô, đưa công suất khai thác từ $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ lên $7.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Hệ thống này vẫn sử dụng nguồn nước thô từ sông SêPôn.

- Giai đoạn 2025:

+ Giữ nguyên công suất khai thác của hệ thống cấp nước Lao Bảo là $7.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Hệ thống này vẫn tiếp tục sử dụng nguồn nước thô từ sông SêPôn.

5.2.7.4. Cấp điện:

* Chỉ tiêu cấp điện:

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (theo đô thị loại 3):

+ Giai đoạn đầu: 300(KW/1000 người).

+ Giai đoạn dài hạn: 500(KW/1000 người).

- Chỉ tiêu điện công trình công cộng: Lấy bằng $15 \div 30\%$ điện sinh hoạt.

- Chỉ tiêu điện công nghiệp:

+ Đối với nơi đã có nhà máy, xí nghiệp: Lấy theo yêu cầu thực tế.

+ Đối với khu vực dự kiến quy hoạch mới: Lấy theo qui mô công trình hoặc qui mô đất đai từ 150kW/ha đến 250kW/ha.

* Phụ tải điện:

Bảng 9: Phụ tải điện sinh hoạt

TT	Danh mục	Quy mô (người)		Đợt đầu (2015)		Dài hạn (2025)	
		Đợt đầu (2015)	Dài hạn (2025)	Chỉ tiêu cấp điện (W/ng)	Pđ(KW)	Chỉ tiêu cấp điện (W/ng)	Pđ(KW)
1	TT. Lao Bảo	12.800	21.200	300	3.840	500	10.600

Bảng 10: Phụ tải điện công cộng

TT	Danh mục	Đợt đầu (2015)			Dài hạn (2025)		
		Pttsh	Chỉ tiêu cấp điện	Pđ(KW)	Pttsh (KW)	Chỉ tiêu cấp điện	Pđ(KW)
1	TT. Lao Bảo	3.840	30%	1.152	10.600	35%	3.710

Bảng 11: Phụ tải điện khác

TT	Danh mục	Năm 2015			Năm 2025		
		Diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp điện (KW/ha)	Pđ (KW)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp điện (KW/ha)	Pđ(KW)
1	Đất công nghiệp	73,97	250	18.493	84,81	250	21.203
2	Đất quốc phòng	16,63	100	1.663	16,63	100	1.663
3	Đất đầu mối	0,43	30	13	0,43	30	13
4	Giao thông đối ngoại	177,05	25	4.426	177,05	25	4.426

* Nguồn điện:

- Trạm Lao Bảo: hiện tại gam máy biến áp chính là 110/35/10kV-16MVA. Dự kiến sẽ thay máy 110/35/22kV-25MVA để đảm bảo nâng áp toàn bộ lưới trung thế 10kV cũ sang lưới 22kV và đảm bảo nguồn cho khu vực Lao Bảo. Cấp điện áp 35kV vẫn được giữ lại vận hành cung cấp điện cho khu vực Dasavan - Lào. Giai đoạn dài hạn đến 2025 sẽ nâng công suất trạm thành 2x25MVA và giữ ổn định ở mức này.

5.2.7.5. Thoát nước, quản lý CTR và nghĩa trang:

* Các chỉ tiêu tính toán:

- Tiêu chuẩn thoát nước tính bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước
- Các tiêu chuẩn khác: lấy theo quy chuẩn và tiêu chuẩn ngành.

Bảng 12: Chỉ tiêu tính toán khối lượng nước thải, CTR, nghĩa trang

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2015		Giai đoạn 2025	
			T/c cấp nước	80% tiêu chuẩn cấp nước	T/c cấp nước	80% tiêu chuẩn cấp nước
1	Nước thải	l/ng.ng				
	- Sinh hoạt:					
	+ Đô thị Lao Bảo		100	80	130	104
	+ Công trình công cộng		10% Qsh		10% Qsh	
	- Công nghiệp					
	+ Công nghiệp địa phương		10% Qsh		10% Qsh	
	+ Cụm công nghiệp tập trung	m ³ /ha	40	32	40	32
2	Chất thải rắn	kg/ng. ngày	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ thu gom	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ thu gom
	Đô thị Lao Bảo		1,0	90%	1,2	100%
	Công nghiệp tập trung	Tấn/ha	0,3		0,3	
3	Nghĩa trang	0,06ha/1000 dân				
4	Nhà tang lễ	20.000 - 250.000 dân/nhà				

* Dự báo khối lượng nước thải, CTR, nghĩa trang

Bảng 13: Tổng hợp khối lượng nước thải, CTR, nghĩa trang (làm tròn số)

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2015	Giai đoạn 2025
1	Nước thải	m ³ /ngày		
	Đô thị Lao Bảo		1.800	3.500
	Cụm công nghiệp (Lao Bảo + Tân Thành)		1.300	1.300
	Tổng cộng		3.160	4.800
2	Chất thải rắn	Tấn/ngày		
	- Sinh hoạt TT. Lao Bảo		11.7	22.8

<i>TT</i>	<i>Các hạng mục</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Giai đoạn 2015</i>	<i>Giai đoạn 2025</i>
	- Cụm công nghiệp tập trung		27	27
	Tổng cộng		38.7	49.8
3	Nghĩa trang	ha	5	7

* *Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR – nghĩa trang*

- Nước thải sinh hoạt:

+ Thị trấn Lao Bảo dự kiến xây dựng hệ thống nước thải riêng, nước mưa riêng cho cả hai giai đoạn đợt đầu và dài hạn.

+ Giữ nguyên vị trí trạm làm sạch số 1 (theo Quy hoạch chi tiết sử dụng đất thị trấn Lao Bảo được phê duyệt năm 2000), điều chỉnh công suất trạm làm sạch: 3.200m³/ngày, diện tích xây dựng 0,5ha.

+ Nước thải sau khi xử lý đạt giới hạn A của TCVN 7222÷2002 sau đó sẽ tái sử dụng 1 phần trước khi xả ra sông Sêpôn.

+ Các khu vực không thu gom được về trạm làm sạch sẽ được xử lý cục bộ với lượng nước thải là 300m³/ngày và được xử lý bằng các bãi lọc ngầm vừa và nhỏ trước khi xả ra môi trường.

+ Nội dung hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Lao Bảo thể hiện qua sơ đồ sau: Bể tự hoại → cống nước thải → trạm làm sạch → hồ chứa → nguồn tiếp nhận (nhánh sông Sêpôn hoặc các suối).

- Nước thải công nghiệp

+ Công nghiệp dự kiến xây dựng tại đô thị Lao Bảo chủ yếu là công nghiệp sạch. Do đó sẽ không xây dựng trạm làm sạch riêng cho cụm công nghiệp mà yêu cầu nhà máy, xí nghiệp phải xử lý đạt QCVN 24-2009 sau đó xả vào hệ thống thoát nước của đô thị và đưa về trạm làm sạch chung để xử lý.

+ Công nghiệp địa phương: Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác, xen kẽ trong các đô thị, nước thải sản xuất sẽ xử lý cục bộ đạt QCVN 24-2009 sau đó xả ra hệ thống thoát nước mưa.

- Chất thải rắn (CTR): Theo quy hoạch sử dụng đất thị trấn Lao Bảo do địa phương lập đã xác định khu xử lý CTR dự kiến bố trí tại khu Bắc, Đông Bắc thị trấn Lao Bảo kéo từ Cụm sản xuất công nghiệp tập trung phía Tây Bắc Lao Bảo theo hướng Bắc, Đông Bắc khoảng 1,5 km với diện tích 10 - 15 ha phục vụ cho TT. Lao Bảo, khu công nghiệp và các vùng lân cận như Tân Thành, Tân Long. Giai đoạn đầu xây dựng nhà máy chế biến phân vi sinh và khu chôn lấp CTR vô cơ, giai đoạn dài hạn xây dựng thêm nhà máy tái chế CTR vô cơ, lò đốt CTR y tế.

- Nghĩa trang: Thị trấn Lao Bảo quy hoạch tại thôn Tây Chín với quy mô xây dựng 12 ha.

5.3. Chương trình phát triển thị trấn Lao Bảo giai đoạn đến năm 2020

Qua việc rà soát, phân tích, đánh giá, tổng hợp và đối chiếu với 5 tiêu chí (gồm 59 tiêu chuẩn) được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hiện trạng hạ tầng thị trấn Lao Bảo được đánh giá theo 03 nhóm tiêu chuẩn sau:

- **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối đa:** đạt 43 tiêu chuẩn
- **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu:** 8 tiêu chuẩn
- **Tiêu chuẩn chưa đạt:** 8 tiêu chuẩn

Cụ thể:

- **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (7 tiêu chuẩn).**

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối đa** (6/7 tiêu chuẩn): Vị trí, chức năng, vai trò; Cân đối thu chi ngân sách; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất; Tỷ lệ hộ nghèo; Tỷ lệ tăng dân số hàng năm.

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu** (1/7 tiêu chuẩn): Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước.

- **Tiêu chí 2: Quy mô dân số (2 tiêu chuẩn).**

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu** (2/2 tiêu chuẩn): Dân số toàn đô thị; Dân số khu vực nội thành, nội thị.

- **Tiêu chí 3: Mật độ dân số (2 tiêu chuẩn).**

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối đa** (1/2 tiêu chuẩn): Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị.

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu** (1/2 tiêu chuẩn): Mật độ dân số toàn đô thị.

- **Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. (2 tiêu chuẩn).**

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối đa** (2/2 tiêu chuẩn): Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị.

- **Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (46 tiêu chuẩn).**

* **Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (38 tiêu chuẩn).**

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối đa** (26/38 tiêu chuẩn): Diện tích sàn nhà ở bình quân; Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố; Đất xây dựng các công trình công cộng đô thị; Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở; Cơ sở y tế cấp đô thị; Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; Đầu mối giao thông; Tỷ lệ

đất giao thông so với đất xây dựng; Mật độ đường giao thông; Diện tích đất giao thông tính trên dân số; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Cấp điện sinh hoạt; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Tỷ lệ khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng; Cấp nước sinh hoạt; Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh; Số thuê bao internet; Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số; Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau khi xử lý, tiêu hủy; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải; Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy; Đất cây xanh toàn đô thị; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị; Công trình kiến trúc tiêu biểu.

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu** (4/38 tiêu chuẩn): Đất dân dụng; Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng; Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị; Số lượng không gian công cộng của đô thị.

+ **Tiêu chuẩn chưa đạt** (8/38 tiêu chuẩn): Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị; Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính.

*** Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị (8 tiêu chuẩn).**

- Vì tính chất của đô thị Lao Bảo không có ngoại thị nên các tiêu chuẩn đạt được ở mức tối đa.

5.3.1. Đối với các tiêu chuẩn không đạt

5.3.1.1. Đối với cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (Cơ sở)

Thực hiện tốt Nghị quyết của Trung ương và Chương trình hành động Huyện uỷ về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

Đề xuất đầu tư đáp ứng nhu cầu trường lớp và thiết bị giáo dục; thành lập trường “Trung học cơ sở và Tiểu học Ka Tăng”, trường Mầm non Ka Tăng - Khe Đá; xã hội hoá xây dựng thêm một số trường Mầm non ngoài công lập để bảo đảm huy động 100% số trẻ và mầm non đến trường.

Đổi mới phương pháp giáo dục; phát huy vai trò Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác vận động để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Vận động 100% con, em trong độ tuổi đến trường, không có học sinh bỏ học; đẩy mạnh các hoạt động phòng chống các tệ nạn xã hội xâm nhập vào học đường. Thực hiện tốt các chính sách động viên giáo viên và học sinh có thành tích cao hoặc có hoàn cảnh khó khăn để vươn lên dạy tốt, học tốt.

Nâng cao chất lượng phổ cập đúng độ tuổi, tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia, chống tái mù, củng cố vững chắc phổ cập THCS thực hiện phổ cập THPT. Phần đầu đến năm 2020 có 100% trường công lập đạt chuẩn quốc gia, chất lượng giáo dục tăng 15% so với nhiệm kỳ 2010 - 2015; 45 - 50% gia đình hiếu học, xây dựng xã hội học tập, khuyến khích việc đào tạo nghề theo hướng công, tư ở trong và ngoài nước phù hợp với năng lực, sở trường và khả năng tài chính của nhân dân.

Đề đảm bảo cho công tác đào tạo lực lượng lao động, đáp ứng được nhu cầu việc làm tại địa bàn cần đầu tư xây dựng các trung tâm chuyên nghiệp: Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, Trường Cao đẳng kỹ thuật dạy nghề theo hướng đa nghề với quy mô đào tạo 800 - 1.000 học viên để đào tạo nghề cho con em các nước dọc Hành lang Kinh tế Đông Tây (EWEC) tại Lao Bảo.

5.3.1.2. Đối với công trình văn hóa cấp đô thị (Công trình)

- Nâng cao chất lượng xây dựng đời sống văn hóa cơ sở: Tăng cường tuyên truyền, vận động toàn dân thực hiện có hiệu quả Nghị quyết TW9 khóa XI về “xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”; phát động sâu rộng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư” gắn với phong trào “Thi đua yêu nước”, phù hợp đặc điểm tình hình của từng Làng, đơn vị văn hoá; nội dung thi đua tập trung vào lĩnh vực phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, “Đền ơn đáp nghĩa”, phong trào giáo dục, nếp sống văn minh đô thị, phong trào văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống các tai, tệ nạn xã hội, xoá bỏ các hủ tục lạc hậu, chăm lo vệ sinh môi trường, xây dựng đô thị xanh - sạch - đẹp; xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, con người phát triển toàn diện.

- Xây dựng các cơ sở văn hóa cấp đô thị để phục vụ cho nhu cầu đời sống văn hóa của nhân dân: Xây dựng nhà văn hóa trung tâm thị trấn, nhà văn hóa thiếu nhi, rạp chiếu phim...

5.3.1.3. Đối với công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (Công trình)

Tiếp tục thực hiện cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; gắn với phong trào “Khỏe để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” để phát triển phong trào thể dục thể thao trên địa bàn thị trấn, cùng với việc tăng cường công tác thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, các hoạt động thể dục thể thao được tổ chức lồng ghép với các phong trào văn hóa, văn nghệ, để phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, tác dụng của thể dục thể thao đối với sức khỏe, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

Xây dựng các cơ sở vật chất để phục vụ nhu cầu luyện tập thể thao cho nhân dân thị trấn trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2020 cần đầu tư xây dựng sân vận động thị trấn và nhà thi đấu thị trấn.

5.3.1.4. Đối với tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn.

Từng bước đầu xây dựng và hoàn thiện hệ thống thoát nước riêng cho thị trấn gồm: Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải. Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải cho thị trấn.

Giải pháp thực hiện:

- Tranh thủ các nguồn vốn ODA và ngân sách nhà nước cho đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước đô thị. Sử dụng ngân sách của tỉnh và ngân sách trung ương làm nguồn vốn đối ứng của các dự án ODA để đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước đô thị.

- Huy động các nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, đặc biệt là nhà máy xử lý nước thải cho thị trấn theo các hình thức khác nhau.

- Tạo nguồn vốn quay vòng nhằm hỗ trợ các hộ nghèo xây dựng các bể tự hoại đúng quy chuẩn, đặc biệt tại các khu vực ngoại thị.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước sử dụng lợi nhuận từ đầu tư các cơ sở hạ tầng khác để đầu tư vào hệ thống thoát nước.

- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

5.3.1.5. Đối với nhà tang lễ và tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.

Thị trấn sẽ đầu tư xây dựng nhà tang lễ tại nghĩa trang của thị trấn tại khóm Tây Chín, từng bước đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân, đồng thời đảm bảo theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam (QCVN 01: 2008/BXD) khu vực đô thị 250 nghìn dân có 1 nhà tang lễ. Đất sử dụng của một nhà tang lễ khoảng 10.000m².

5.3.1.6. Đối với quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

Đề nâng cao công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực quản lý đô thị như: Quản lý quy hoạch kiến trúc, đất đai, xây dựng đô thị, sử dụng và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, trật tự an toàn đô thị, môi trường, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng và các hoạt động văn hóa xã hội theo tình hình phát triển thực tế, thị trấn cần phải lập đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn và xây dựng quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

5.3.1.7. Đối với tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục chính

Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, phân đầu 100% giao thông nội thị được nhựa hóa, bê tông hóa, đồng bộ với hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cấp điện và điện chiếu sáng, cây xanh, vỉa hè, các công trình phúc lợi phục vụ sinh hoạt và dân sinh khác.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả các cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng thị trấn trở thành “ Đô thị văn minh, xanh, sạch, đẹp”... Thị trấn sẽ phát động xây dựng các tuyến phố văn minh đô thị: Tuyến phố Nguyễn Huệ, tuyến phố Quốc lộ 9, tuyến phố Lê Quý Đôn, tuyến phố Phạm Văn Đồng, tuyến phố Lê Thế Tiết.

5.3.2. Đánh giá chương trình tập trung thực hiện giai đoạn 2010 - 2015 để khắc phục các tiêu chí còn chưa đạt

5.3.2.1. Về phát triển kinh tế, văn hóa xã hội tạo động lực phát triển đô thị

Thực hiện chủ trương động viên sức dân, giải phóng triệt để năng lực sản xuất, kinh doanh dịch vụ thương mại; phát huy sức mạnh tổng hợp để liên kết, hợp tác, tìm kiếm, mở rộng thị trường. Trong 5 năm qua thị trấn đã đạt được thành quả trong phát triển kinh tế xã hội.

- Tốc độ phát triển kinh tế bình quân hàng năm đạt 18,8%, vượt 0,8 % so với chỉ tiêu đề ra.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng:

+ Nông - Lâm nghiệp chiếm 10,16%, giảm 4,84%

+ Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp và Xây dựng chiếm 27,54%, tăng 2,54%;

+ Thương mại, Dịch vụ chiếm 62,28%, tăng 2,28%;

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 20,1 triệu đồng/năm, vượt 3,6 triệu đồng; riêng năm 2015 đạt 26,2 triệu đồng/người, vượt 6,2 triệu đồng so dự báo năm 2020.

Ngành Thương mại, Dịch vụ và Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp, Xây dựng chuyển biến tích cực, phát triển đa dạng về loại hình sản xuất kinh doanh, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế; phát triển mạnh cả địa bàn nội địa và tại địa bàn Lào; số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng nhanh, quy mô nhiều cơ sở sản xuất- kinh doanh được mở rộng; doanh thu tăng khá cao; cơ cấu kinh tế Nông, Lâm nghiệp có bước chuyển biến mới. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng đã góp phần quan trọng để nâng cao thu nhập cho nhân dân, giải quyết một bước cơ cấu lao động theo hướng hợp lý hơn của sự phát triển đô thị.

a) Lĩnh vực kinh tế Nông - Lâm nghiệp:

Đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, coi trọng hiệu quả và giá trị của kinh tế nông nghiệp. Giải quyết tốt vấn đề nông nghiệp, nông dân và đời sống của các hộ chuyên sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế tổng hợp, nhiều loại hình trang trại phát huy hiệu quả, đẩy mạnh hợp tác, liên kết SXKD với nhân dân Lào khu vực biên giới và các huyện có quan hệ mật thiết

với huyện Hương Hóa (diện tích từ 60 ha năm 2010 lên 128 ha năm 2015); mở rộng diện tích sản xuất cây chuối, sản nguyên liệu. Tổng diện tích đất sản xuất năm 2010 là 736 ha, năm 2015 là 944 ha;

Khoanh nuôi, trồng và chăm sóc rừng đã trở thành một Nghề trong cơ cấu lao động, tạo thu nhập khá ổn định. Chú trọng trồng cây bời lời và các loại cây lâm nghiệp. Diện tích đất sản xuất lâm nghiệp hiện có 459 ha, tăng 156 ha, trong đó: trồng mới cây bời lời 33,5 ha; công tác khoanh nuôi, trồng rừng, bảo vệ và phòng chống cháy rừng được quan tâm, nâng độ che phủ rừng đạt 43%. Doanh thu ngành nông - lâm nghiệp tăng 12%.

Trong chăn nuôi đã nuôi dê đàn, nuôi bò Thái Lan vỗ béo và giống lợn cho hiệu quả kinh tế cao. Năm 2015 tổng đàn gia súc có 9.858 con, tăng 6.012 con so với năm 2010, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 1.550 tấn, tăng 830 tấn; Quan tâm công tác Khuyến nông - khuyến lâm, chú trọng thực hiện tốt các giải pháp phòng bệnh và dập dịch cho gia súc, gia cầm, phối hợp tập huấn ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất Nông - Lâm nghiệp cho nông dân và hỗ trợ trực tiếp giống cây trồng vật nuôi và kinh phí cho hộ nghèo, hộ khó khăn. Hoạt động khuyến nông, khuyến lâm đã nâng cao nhận thức và thúc đẩy sản xuất, góp phần xoá đói giảm nghèo có hiệu quả.

b) Phát triển sản xuất Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp:

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chuyển dịch mạnh, từ những dịch vụ gia công và sản xuất quy mô nhỏ, công nghệ thủ công; đầu năm 2012, phát triển thêm hàng chục cơ sở sản xuất quy mô vừa, như sản xuất lưới thép B40, giấy kẽm gai, máy cán tôn, giấy vệ sinh, gỗ mỹ nghệ,... mạng lưới sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đã vươn mạnh sang thị trường Lào; các doanh nghiệp đã đầu tư khoảng 1.000 tỷ đồng để nâng cấp và xây dựng mới cơ sở sản xuất kinh doanh, mua sắm thiết bị, máy móc ứng dụng công nghệ chất lượng cao, khai thác tốt nguồn nguyên liệu và lực lượng lao động tại chỗ, tạo sản phẩm hàng hoá có chất lượng, đủ sức cạnh tranh và tăng doanh thu. Năm 2010 có 150 cơ sở quy mô nhỏ, doanh thu đạt 184,76 tỷ đồng; năm 2015 có 292 cơ sở sản xuất, doanh thu đạt 416,5 tỷ đồng. Tỷ trọng doanh thu ngành CN-TTCN trong tổng doanh thu của nền kinh tế bình quân hàng năm đạt 27,54%, vượt chỉ tiêu đề ra là 2,54%.

c) Kinh doanh Thương mại, dịch vụ:

Thương mại, Dịch vụ đóng vai trò chủ lực về kinh tế, tăng nhanh về số hộ số doanh nghiệp tư nhân và số lao động tham gia trong chuỗi hệ thống dịch vụ - thương mại liên hoàn. Năm 2010 có 878 hộ, 50 doanh nghiệp và 108 phương tiện ô tô tham gia kinh doanh dịch vụ, doanh thu chiếm tỷ trọng 61,8%; năm 2015 phát triển lên 1.031 hộ, 81 doanh nghiệp và 287 cơ sở dịch vụ, doanh thu

chiếm tỷ trọng 64,4%. Quy mô cơ sở hạ tầng, ưu thế thị trường, năng lực sản xuất kinh doanh và cung ứng, tiêu thụ hàng hoá tăng mạnh, chiếm lĩnh mạnh thị trường truyền thống Lào, chi phối quan trọng nguồn vốn đối với nhiều doanh nghiệp trong nước và cả doanh nhân Trung Quốc; Doanh thu từ 2.325 tỷ đồng năm 2010 lên 4.200 tỷ đồng năm 2015, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho gần 4.000 lao động.

d) Lĩnh vực tài chính, ngân sách:

Ngân sách từ nguồn của cấp trên đã cấp đủ chỉ tiêu phân bổ; nguồn thu trên địa bàn được khai thác tích cực, đạt chỉ tiêu huyện giao; Chi ngân sách đúng kế hoạch, đảm bảo quy định, phát huy hiệu quả phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tổng thu ngân sách giai đoạn năm 2010 đến 2015 là 24,42 tỷ đồng, trong đó: thu trên địa bàn 5,36 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách giai đoạn năm 2010 đến 2015 là 23,709 tỷ đồng. Các nguồn thu từ xã hội hóa sử dụng có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật và đúng Nghị quyết của HĐND đề ra. Việc quản lý, sử dụng ngân sách đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, đúng quy định của Pháp luật, được nhân dân đồng tình.

e) Xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị:

Địa phương được hưởng từ các nguồn đầu tư của cấp trên 510 tỷ đồng để xây dựng hạ tầng Kinh tế - Kỹ thuật, trong đó, ngân sách Trung ương 36,7 tỷ, tỉnh 128 tỷ, huyện 40 tỷ, thị trấn 2,5 tỷ. Đã đầu tư nhựa hoá và bê tông hoá trên 50% đường nội thị, xây dựng 15 km lưới điện chiếu sáng đường nội thị; lát vỉa hè, lắp cống, rãnh thoát nước cho gần 10 km đường giao thông; xây dựng mới 16 phòng học; 01 Chợ nông sản; 04 nhà kiên cố phục vụ sinh hoạt cộng đồng, một khu tái định cư kiểu mẫu cho 52 hộ ở khóm Ka Tăng với đầy đủ hạ tầng thiết yếu, tạo nên khu phố mới khang trang trên biên giới. Nhà ở, công trình dân sinh, cơ sở sản xuất kinh doanh của nhân dân có quy mô lớn, kiến trúc đẹp, kỹ thuật kiên cố, đến nay có hơn 10% nhà cao tầng, 76 % nhà kiên cố, tổng giá trị đầu tư khoảng 302 tỷ đồng. Hạ tầng đô thị, từng bước được kiên cố hoá, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị loại 4 và xu thế cao hơn.

f) Quản lý Quy hoạch, đất đai; phát triển đô thị, và dân cư:

Đã quy hoạch, quản lý, sử dụng 900 ha đất sản xuất, 600 ha đất để xây dựng hạ tầng và phát triển dân cư đô thị; trong đó, hơn 180 ha phát triển Thương mại - Dịch vụ và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở lần đầu cho 94% hộ, đất nông-lâm nghiệp cho 75% hộ; xây dựng khu dân cư Tân Thành - Lao Bảo, tạo điều kiện cho bà con vùng lũ có nơi ở an toàn hơn. Nhiệm vụ quản lý và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai, thực hiện đúng nội dung Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 9/5/2014 của UBND

tỉnh Quảng Trị và Quy hoạch phát triển đô thị động lực cấp 1 theo nội dung Quyết định 864/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, công tác quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản được tăng cường chú trọng; trật tự xây dựng đô thị ngày càng chặt chẽ hơn, đón đầu sự phát triển của đô thị mới.

g) Bảo đảm vệ sinh môi trường, xây dựng đô thị văn minh

Thu gom, xử lý rác thải được đẩy mạnh với nhiều giải pháp đồng bộ, luôn gắn liền với phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư và xây dựng đô thị văn minh, với sự tập trung lãnh đạo và vận động tích cực, quyết liệt của cả hệ thống chính trị, ý thức người dân được nâng cao, đến nay có trên 80% gia đình và cơ sở SXKD tham gia thu gom, xử lý rác thải, các khóm ở trung tâm đô thị có 90% số hộ tham gia; tình hình thái rác bừa bãi gây ô nhiễm môi trường ở khu dân cư giảm mạnh, công trình vệ sinh gia đình, trồng cây xanh và chỉnh trang đô thị được chú trọng, góp phần cải thiện và từng bước nâng cao chất lượng môi trường sống, tăng cường hiệu quả bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân.

5.3.2.2. Các dự án đã, đang và dự kiến triển khai trên địa bàn thị trấn

Trong điều kiện vừa xây dựng cơ sở hạ tầng vừa triển khai vận động thu hút đầu tư, hiện nay đã có 45 dự án với tổng mức đầu tư gần 2000 tỷ đồng (125 triệu USD) tham gia hoạt động tại thị trấn Lao Bảo, trong đó:

- + Số dự án đã đi vào hoạt động: 25 dự án, tổng mức đầu tư: 466 tỷ đồng.
- + Số dự án đang triển khai: 04 dự án, tổng mức đầu tư: 135 tỷ đồng.
- + Dự án chuẩn bị triển khai xây dựng: 07 dự án, tổng mức đầu tư: 668 tỷ đồng.
- + Số dự án đang làm thủ tục đầu tư, xin thuê đất: 13 dự án, tổng mức đầu tư: 643 tỷ đồng.

Trong tổng số 45 dự án đăng ký và tham gia hoạt động nói trên có:

- + 35 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đầu tư là: 1.280 tỷ đồng (80 triệu USD).
- + 10 dự án đầu tư 100% vốn nước ngoài (FDI), với tổng vốn đầu tư là: 720 tỷ đồng (45 triệu USD).

Bảng 14: Một số dự án đã, đang và dự kiến triển khai trên địa bàn thị trấn

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
1	Nhà máy sản xuất Săm Lốp xe máy của Công ty TNHH Cao su Camel	6,0 triệu USD	Đã hoàn thành
2	Nhà máy sản xuất nước tăng lực Super Horse của Công ty TNHH Chaichareon Việt - Thái	3,2 triệu USD	Đã hoàn thành

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
3	Nhà máy chế biến Cà phê của Công ty TNHH Thái Hòa	54,0 tỷ VNĐ	Đã hoàn thành
4	Trung tâm thương mại Đông Nam Á của công ty cổ phần đầu tư Hiệp Thành Lao Bảo	190,0 tỷ VNĐ	Đã hoàn thành
5	Trung tâm Thương mại - Dịch vụ Kim Sơn của công ty TNHH Kim Sơn	12,0 tỷ VNĐ	Đã hoàn thành
6	Trung tâm thương mại dịch vụ Quang Hào Center	15,0 tỷ VNĐ	Đã hoàn thành
7	Trung tâm mua sắm Duy Phát	12,0 tỷ VNĐ	Đã hoàn thành
8	Dự án Công viên văn hóa Việt Nam Giang sơn cẩm tú của Công ty cổ phần Mai Linh	32 tỷ VNĐ	Dự án
9	Nhà máy luyện cán thép Từ Sơn – Lao Bảo	97,73 tỷ VNĐ	Dự án
10	nhà máy thủy điện Hạ Rào Quán – Quảng Trị của Công ty Cổ phần Sông Cầu	120,0 tỷ VNĐ	Dự án
11	Khu Thương mại và Cảng Khô của Công ty TNHH XNK Liên Thái Bình Dương	200,0 tỷ VNĐ	Dự án

5.3.3. Xây dựng các chương trình dự án ưu tiên đầu tư

Xây dựng kế hoạch thực hiện tốt Chương trình hành động số 101, ngày 09/2/2015 của Huyện uỷ Hướng Hóa về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị TW 6 khoá XI “Về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”; bổ sung điều chỉnh quy hoạch mở rộng đô thị ra phía Bắc và Đông Bắc, đầu tư đầy đủ kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật đồng bộ, phù hợp với đặc thù và tiến trình phát triển đô thị. Ưu tiên đầu tư hoàn thành sớm các công trình: Trụ sở hành chính thị trấn, Trung tâm công viên văn hóa - thể thao, sân bóng đá, nghĩa trang nhân dân; từng bước hoàn chỉnh và hiện đại hệ thống giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh đô thị và điện dân sinh, cơ sở vật chất phục vụ giáo dục và đào tạo nghề,... Tăng cường phối hợp quản lý việc sử dụng đất của các dự án, của đối tượng được giao, thuê đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, đúng quy hoạch; ưu tiên các công trình quy hoạch đúng pháp luật, đầu tư đồng bộ, kết cấu kỹ thuật chất lượng cao, kiến trúc thẩm mỹ và xây dựng đúng quy hoạch, sử dụng đúng mục đích; tránh đầu tư dàn trải; kiên quyết không đưa vào quy hoạch các công trình, dự án trái với quy định pháp luật.

5.4. Các giải pháp

5.4.1. Các giải pháp về vốn

- Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư như nói trên cần phải huy động vốn một cách tích cực, tập trung vào các nguồn vốn sau:

+ Vốn đầu tư từ bên ngoài (gồm vốn nước ngoài, vốn của các ngành trung ương và vốn của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn): 40,0%.

+ Vốn ngân sách nhà nước (gồm vốn trung ương, vốn của tỉnh và vốn huy động của huyện): 20,0%.

+ Vốn vay tín dụng: 10,0%.

+ Vốn đầu tư của các thành phần kinh tế và của dân: 30,0%.

- Nguồn lực từ bên ngoài:

+ Tranh thủ mọi sự hỗ trợ của tỉnh, trung ương và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư các cơ sở sản xuất công nghiệp. Kêu gọi vốn trái phiếu Chính phủ vào đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị, đào tạo nhân lực, phát triển khoa học và chuyển giao công nghệ, phát triển giáo dục, y tế cải thiện đời sống nhân dân. Tranh thủ nguồn vốn từ các ngành như: Điện lực, Bưu chính Viễn thông, Giao thông vận tải và các doanh nghiệp Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn để đầu tư mới và nâng cấp các cơ sở sản xuất.

- Nguồn nội lực:

+ Huy động tối đa cho đầu tư phát triển hạ tầng; vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước như dành quỹ đất đổi lấy công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, tích cực thực hiện các chính sách xã hội hóa y tế, giáo dục; xây dựng quỹ tín dụng nhân dân để huy động vốn nhân rỗi trong dân. Huy động nguồn vốn theo các phương thức BT, BOT đối với các công trình giao thông, du lịch, công trình văn hóa, thể dục thể thao.

+ Khuyến khích đầu tư vào các dự án phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng, ...

5.4.2. Các giải pháp về cơ chế, chính sách

Để thực hiện được quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, ngay từ khi quy hoạch được công bố, UBND thị trấn cần thực hiện:

+ Soạn thảo các cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư phát triển dịch vụ, tiêu thủ công nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch, khu văn hóa trình Chủ tịch UBND huyện và UBND tỉnh phê duyệt để có căn cứ kêu gọi và xúc tiến đầu tư.

+ Mọi tổ chức cá nhân đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị trấn đều được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ bình đẳng như nhau.

+ Được hưởng các chính sách hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân đối với các dự án đầu tư có quy mô lớn có tác động lớn đến nền kinh tế của tỉnh theo luật khuyến khích đầu tư trong nước.

+ Tạo mọi điều kiện nhanh nhất, thuận tiện nhất trong việc giải quyết các thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư trong việc giải quyết thủ tục hồ sơ dự án, cấp đất.

5.4.3. Các giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Xây dựng cơ chế và chính sách thu hút lực lượng lao động có tay nghề cao, có chuyên môn kỹ thuật giỏi về phục vụ cho phát triển du lịch và sản xuất nông nghiệp sinh thái. Tăng cường năng lực quản lý, chỉ đạo sản xuất, phát triển kinh doanh.

Bồi dưỡng và sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ khoa học, quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế gắn với kế hoạch đào tạo bồi dưỡng xây dựng đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền và đoàn thể các cấp.

Đào tạo và nâng cao trình độ, nghiệp vụ đội ngũ cán bộ công chức đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Lập đề án về xây dựng trường Cao đẳng nghề Lao Bảo, từ đó hình thành trung tâm đào tạo lao động có tay nghề và chất lượng cao.

5.4.4. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm

Thị trường trong và ngoài tỉnh: Các ngành sản xuất trong thị trấn cần phải tiến hành khảo sát thị trường trong tỉnh, nắm bắt nhu cầu tiêu thụ của từng vùng, từng huyện trên địa bàn tỉnh để sản xuất các mặt hàng phù hợp với thị hiếu, tập quán cạnh tranh, nhu cầu của từng nơi. Thông qua hệ thống thương nghiệp của các thành phần kinh tế, các đại lý ở các huyện và của tỉnh nắm bắt được nhu cầu của người tiêu dùng.

Thị trường hướng ngoại: Tiếp tục khẳng định vị trí của đô thị cửa khẩu trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông Tây (EWEC), là điều kiện thuận lợi phát triển mối quan hệ giao thương với Lào và các nước nằm trên Hành lang Kinh tế Đông Tây (EWEC) và các nước Tiểu vùng sông Mêkông (GMS); quan hệ trao đổi hàng hóa, dịch vụ của Lao Bảo với bên ngoài là quan hệ xuất nhập khẩu, nhập khẩu.

5.4.5. Tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ

Đẩy nhanh hơn nữa việc tiếp thu các tiến bộ khoa kỹ thuật để ứng dụng các tiến bộ về công nghệ mới. Khuyến khích và có cơ chế hỗ trợ kinh phí cho việc đổi mới công nghệ, nhất là các công nghệ sinh học phục vụ trực tiếp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tin học và mạng Internet vào chỉ đạo điều hành quản lý phát triển du lịch, dịch vụ và hạ tầng đô thị.

- Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp theo hướng tự động hóa và công nghệ xử lý bảo vệ môi trường bền vững.

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO) nhằm tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm, chiếm lĩnh thị phần trong nước và khu vực nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp nông thôn.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Thị trấn Lao Bảo, là đô thị cửa khẩu thuộc huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị là đô thị giáp ranh biên giới Việt - Lào nằm trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo và vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, có Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo nối với cửa khẩu Đensavan và Khu Thương mại biên giới Đensavan của Lào. Đây là đầu mối giao thương quan trọng với các quốc gia thuộc Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (Greater Mekong Subregion - GMS) qua trục hành lang Kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor - EWEC) là điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn nói riêng và của vùng phía Tây Quảng Trị nói chung.

Qua nhiều năm phấn đấu, được sự quan tâm đầu tư của lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, Ngành tỉnh Quảng Trị; Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Hướng Hóa, Đảng bộ và nhân dân thị trấn Lao Bảo đã nỗ lực phát huy mọi nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, tập trung xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đẩy mạnh việc chỉnh trang đô thị, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng lên.

Nhu cầu nâng cấp đô thị là đòi hỏi khách quan, quyết định sự phát triển hơn nữa của thị trấn Lao Bảo trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị nói chung, của huyện Hướng Hóa cũng như thị trấn Lao Bảo nói riêng.

Đề án Đề nghị công nhận thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV, trực huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị được thực hiện dựa trên kết quả nghiên cứu thu thập tài liệu, kết hợp với khảo sát hiện trạng và thị sát thực địa, kết quả điều tra cơ sở hạ tầng v.v.. căn cứ theo nhiệm vụ quy hoạch và yêu cầu của tỉnh Quảng Trị. Đối chiếu với các quy định tại **Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội**, thị trấn Lao Bảo đã cơ bản đạt được các tiêu chí của đô thị loại IV với số điểm: 84,45/100 điểm. Tuy nhiên còn tồn tại một số tiêu chuẩn về: Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị; Công trình văn

hóa cấp đô thị; Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính... đang ở mức thấp so với tiêu chuẩn sẽ được tiếp đầu tư để khắc phục trong thời gian tới.

Kiến nghị tỉnh, Chính phủ cần quan tâm phân bổ các nguồn vốn ODA đầu tư đối với các dự án giao thông, môi trường trên địa bàn thị trấn Lao Bảo; các Bộ ban ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, tập trung huy động các nguồn vốn, đặc biệt cho các công trình dự án đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, các công trình trọng điểm để thị trấn Lao Bảo sớm đạt các tiêu chí đô thị loại IV (còn thiếu).

Được công nhận đô thị loại IV, thị trấn Lao Bảo sẽ có thêm nhiều động lực để phát triển nhanh hơn, bền vững hơn và tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò chức năng là đô thị cửa khẩu quốc tế, Trung tâm thương mại - dịch vụ, du lịch của vùng phía Tây tỉnh Quảng Trị.

Với những thành tựu đã đạt được trên các lĩnh vực trong thời gian qua và với quyết tâm xây dựng và phát triển đô thị bền vững, văn minh, giàu đẹp theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Hướng Hóa kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đề nghị Bộ Xây dựng xem xét công nhận thị trấn Lao Bảo là đô thị loại IV theo quy định./.